

Số: 59/NQ-HĐND

An Giang, ngày 13 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024
nguồn vốn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 24 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Đầu tư; Luật Nhà ở; Luật Đấu thầu; Luật Điện lực; Luật Doanh nghiệp; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 1170/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương, như sau:

1. Tổng số vốn điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương là 4.507.023 triệu đồng theo Phụ lục 1, phân cấp quản lý như sau:

DVT: triệu đồng

Số TT	Nguồn vốn	Toàn tỉnh	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Ghi chú
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6
	TỔNG CỘNG	4.507.023	3.724.283	782.740	
1	Vốn đầu tư tập trung	1.381.674	958.934	422.740	
2	Vốn thu xổ số kiến thiết	2.229.773	2.229.773		
3	Vốn thu tiền sử dụng đất	794.014	434.014	360.000	
4	Vốn bồi chi ngân sách địa phương	62.652	62.652		
5	Vốn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	38.910	38.910		

2. Nguyên tắc phân bổ:

Thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương:

Tổng số vốn điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương là 4.507.023 triệu đồng, giảm 34.615 triệu đồng so với Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 18 tháng 07 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh, phân bổ chi tiết như sau:

a) Đối với cấp huyện quản lý là 782.740 triệu đồng, không đổi so với với Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 18 tháng 07 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh, bao gồm: vốn đầu tư tập trung là 422.740 triệu đồng và vốn thu tiền sử dụng đất là 360.000 triệu đồng; giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ theo quy định.

b) Đối với vốn cấp tỉnh quản lý là 3.724.283 triệu đồng, giảm 34.615 triệu đồng so với Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 18 tháng 07 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể:

- Vốn đầu tư tập trung là 958.934 triệu đồng và vốn xổ số kiến thiết là 2.229.773 triệu đồng và vốn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024 là 38.910 triệu đồng, thực hiện phân bổ chi tiết Phụ lục 2 đính kèm.

- Vốn thu tiền sử dụng đất là 434.014 triệu đồng và vốn bội chi ngân sách địa phương là 62.652 triệu đồng, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện phân bổ theo quy định.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 24 (chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nưng

Phụ lục 1

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng																						
TT	Ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)									Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương									Chênh lệch		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:					Cơ cấu vốn XSKT (%)	Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%)	Số dự án	Tổng số	Trong đó:					Cơ cấu vốn XSKT (%)	Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%)	Số dự án	Số vốn	dự án	
			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024					Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ	4.541.638	1.381.674	2.229.773	794.014	97.267	38.910	100,00	100,00		4.507.023	1.381.674	2.229.773	794.014	62.652	38.910	100,00	100,00		-34.615		
	Cấp huyện phân bổ chi tiết	782.740	422.740		360.000				17,23		782.740	422.740		360.000				17,37				
	Cấp tỉnh phân bổ	3.758.898	958.934	2.229.773	434.014	97.267	38.910	100,00	82,77		3.724.283	958.934	2.229.773	434.014	62.652	38.910	100,00	82,63		-34.615		
-	Số vốn UBND tỉnh phân bổ chi tiết	531.281			434.014	97.267			11,70		496.666			434.014	62.652			11,02		-34.615		
-	Số vốn thực hiện phân bổ chi tiết	3.227.617	958.934	2.229.773			38.910	100,00	71,07		3.227.617	958.934	2.229.773			38.910	100,00	71,61				
	TỔNG SỐ PHÂN BỐ CHI TIẾT	3.227.617	958.934	2.229.773			38.910	100,00	71,07	240	3.227.617	958.934	2.229.773			38.910	100,00	71,61	241	0	1	
I	Theo ngành, lĩnh vực	3.175.954	921.441	2.215.603			38.910	99,36	69,93	240	3.185.347	930.834	2.215.603			38.910	99,36	70,68	241	9.393	1	
	1. Chuẩn bị đầu tư	19.824	1.500	18.324				0,82	0,44	9	14.510	1.500	13.010				0,58	0,32	7	-5.314	-2	
	2. Thực hiện dự án	3.156.130	919.941	2.197.279			38.910	98,54	69,49	231	3.170.837	929.334	2.202.593			38.910	98,78	70,35	234	14.707	3	
	- Dự án chuyển tiếp:	2.589.606	884.125	1.666.571			38.910	74,74	57,02	173	2.660.210	908.950	1.712.350			38.910	76,79	59,02	173	70.604		
	+ Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024	1.604.949	623.145	942.894			38.910	42,29	35,34	94	1.575.085	569.630	966.545			38.910	43,35	34,95	98	-29.864	4	
	+ Dự án hoàn thành sau năm 2024	984.657	260.980	723.677				32,46	21,68	79	1.085.125	339.320	745.805				33,45	24,08	75	100.468	-4	
	- Dự án khởi công mới năm 2024	566.524	35.816	530.708				23,80	12,47	58	510.627	20.384	490.243				21,99	11,33	61	-55.897	3	
II	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ khác	51.663	37.493	14.170				0,64	1,14		42.270	28.100	14.170				0,64	0,94		-9.393		
	1. Trả nợ gốc và lãi vay	23.100	23.100						0,51		23.100	23.100						0,51				

	2.Thu hồi vốn ứng trước hoàn trả nguồn ngân sách trung ương	14.170		14.170				0,64	0,31		14.170		14.170				0,64	0,31				
	3. Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	14.393	14.393						0,32		5.000	5.000						0,11		-9.393		
	Tổng (I+II)	3.227.617	958.934	2.229.773			38.910	100,00	71,07	240	3.227.617	958.934	2.229.773			38.910	100,00	71,61	241	0	1	
I	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực	3.175.954	921.441	2.215.603			38.910	99,36	69,93	240	3.185.347	930.834	2.215.603			38.910	99,36	70,68	241	9.393	1	
1	Quốc phòng	29.512	29.512						0,65	5	34.474	34.474						0,76	5	4.962		
2	An ninh trật tự, an toàn xã hội	272.088	202.656	69.432				3,11	5,99	4	303.139	243.139	60.000				2,69	6,73	4	31.051		
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	1.024.143	29.707	994.436				44,60	22,55	130	1.015.367	29.707	985.660				44,20	22,53	129	-8.776	-1	
4	Y tế, dân số và gia đình	329.352		329.352				14,77	7,25	16	327.072		327.072				14,67	7,26	16	-2.280		
5	Văn hóa, thông tin	94.257	15.852	78.405				3,52	2,08	20	96.450	15.852	80.598				3,61	2,14	23	2.193	3	
6	Bảo vệ môi trường	1.422		1.422				0,06	0,03	2										-1.422	-2	
7	Các hoạt động kinh tế	1.313.982	556.880	718.192			38.910	32,21	28,93	46	1.297.178	520.359	737.909			38.910	33,09	28,78	47	-16.804	1	
7.1	<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</i>	<i>227.134</i>	<i>23.341</i>	<i>164.883</i>			<i>38.910</i>	<i>7,39</i>	<i>5,00</i>	<i>14</i>	<i>235.882</i>	<i>22.671</i>	<i>174.301</i>			<i>38.910</i>	<i>7,82</i>	<i>5,23</i>	<i>15</i>	<i>8.748</i>	<i>1</i>	
7.2	<i>Giao thông</i>	<i>1.005.637</i>	<i>482.328</i>	<i>523.309</i>				<i>23,47</i>	<i>22,14</i>	<i>24</i>	<i>990.844</i>	<i>457.236</i>	<i>533.608</i>				<i>23,93</i>	<i>21,98</i>	<i>23</i>	<i>-14.793</i>	<i>-1</i>	
7.3	<i>Khu công nghiệp và khu kinh tế</i>	<i>17.331</i>	<i>17.331</i>						<i>0,38</i>	<i>4</i>	<i>6.376</i>	<i>6.376</i>						<i>0,14</i>	<i>4</i>	<i>-10.955</i>		
7.4	<i>Du lịch</i>	<i>30.000</i>		<i>30.000</i>				<i>1,35</i>	<i>0,66</i>	<i>1</i>	<i>30.000</i>		<i>30.000</i>				<i>1,35</i>	<i>0,67</i>	<i>1</i>			
7.5	<i>Công nghệ thông tin</i>	<i>33.880</i>	<i>33.880</i>						<i>0,75</i>	<i>3</i>	<i>34.076</i>	<i>34.076</i>						<i>0,76</i>	<i>4</i>	<i>196</i>	<i>1</i>	
8	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	86.074	86.074						1,90	13	86.943	86.943						1,93	13	869		
9	Xã hội	25.124	760	24.364				1,09	0,55	4	24.724	360	24.364				1,09	0,55	4	-400		
II	Bố trí thực hiện nhiệm vụ khác	51.663	37.493	14.170				0,64	1,14		42.270	28.100	14.170				0,64	0,94		-9.393		
1	Trả nợ gốc và lãi vay	23.100	23.100						0,51		23.100	23.100						0,51				
2	Thu hồi vốn ứng trước hoàn trả nguồn ngân sách trung ương	14.170		14.170				0,64	0,31		14.170		14.170				0,64	0,31				
3	Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	14.393	14.393						0,32		5.000	5.000						0,11		-9.393		

Phụ lục 2

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng																																
TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Q uyet định đầu tư (kể cả Q Đ điều chỉnh, bổ sung nếu có)	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 34/NQ -HĐND ngày 18/7/2024)									Giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý đến hết tháng 9/2024						Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2024	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương						Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Tổng số	Trong đó:							
								Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phurun g	Dự phòn g ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phurun g	Dự phòn g ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024				Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phurun g				Dự phòn g ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	33	
	TỔNG SỐ						33.749.074	11.871.635	21.872.624	4.541.638	1.381.674	2.229.773	794.014	97.267	38.910	1.859.533	631.971	899.269	279.956	9.427	38.910	3.103.033	4.507.023	1.381.674	2.229.773	794.014	62.652	38.910				
-	VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT									794.014			794.014										794.014			794.014						
-	VỐN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									97.267				97.267		9.427				9.427			62.652				62.652					
-	VỐN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023 VÀ NĂM 2024									38.910					38.910								38.910					38.910				
-	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG VÀ XỔ SỐ KIẾN THIẾT						33.749.074	11.871.635	21.872.624	3.611.447	1.381.674	2.229.773				1.850.106	631.971	899.269	279.956		38.910	3.103.033	3.611.447	1.381.674	2.229.773							
I	Cấp huyện phân bổ chi tiết (đầu tư tập trung và thu tiền sử dụng đất)									782.740	422.740		360.000			311.251	192.266		118.985				782.740	422.740		360.000						
	TP Long Xuyên									237.509	87.509		150.000			124.450	65.255		59.195				237.509	87.509		150.000						
	TP Châu Đốc									65.214	35.214		30.000			22.010	8.733		13.277				65.214	35.214		30.000						
	TX Tân Châu									67.482	32.482		35.000			25.066	16.463		8.603				67.482	32.482		35.000						

	Thị Xã Tịnh Biên								47.391	32.391		15.000			5.661	5.661						47.391	32.391		15.000					
	Huyện An Phú								44.812	29.812		15.000			18.508	9.349		9.159				44.812	29.812		15.000					
	Huyện Châu Phú								43.703	33.703		10.000			29.580	25.988		3.592				43.703	33.703		10.000					
	Huyện Châu Thành								39.926	29.926		10.000			12.672	11.240		1.432				39.926	29.926		10.000					
	Huyện Phú Tân								64.729	34.729		30.000			15.093	10.342		4.751				64.729	34.729		30.000					
	Huyện Chợ Mới								62.424	32.424		30.000			17.248	7.970		9.278				62.424	32.424		30.000					
	Huyện Thoại Sơn								56.730	36.730		20.000			18.755	17.796		959				56.730	36.730		20.000					
	Huyện Tri Tôn								52.820	37.820		15.000			22.208	13.469		8.739				52.820	37.820		15.000					
II	Cấp tỉnh phân bổ						33.749.07 ₄	11.871.63 ₅	21.872.62 ₄	3.227.61 ₇	958.934	2.229.77 ₃			38.91 ₀	1.538.855	439.70 ₅	899.26 ₉	160.97 ₁		38.91 ₀	3.103.033	3.227.61 ₇	958.934	2.229.77 ₃			38.91 ₀		
	- Thực hiện phân bổ chi tiết						33.749.07 ₄	11.871.63 ₅	21.872.62 ₄	3.227.61 ₇	958.934	2.229.77 ₃			38.91 ₀	1.377.884	439.70 ₅	899.26 ₉	160.97 ₁		38.91 ₀	3.103.033	3.227.61 ₇	958.934	2.229.77 ₃			38.91 ₀		
	Chênh lệch số cân đối																													
	TỔNG SỐ PHÂN BỐ CHI TIẾT						33.749.07 ₄	11.871.63 ₅	21.872.62 ₄	3.227.61 ₇	958.934	2.229.77 ₃			38.91 ₀	1.377.884	439.70 ₅	899.26 ₉			38.91 ₀	3.103.033	3.227.61 ₇	958.934	2.229.77 ₃			38.91 ₀	0	
A	Theo ngành, lĩnh vực						33.749.07 ₄	11.871.63 ₅	21.872.62 ₄	3.175.95 ₄	921.441	2.215.60 ₃			38.91 ₀	1.351.644	427.63 ₅	885.09 ₉			38.91 ₀	3.060.763	3.185.34 ₇	930.834	2.215.60 ₃			38.91 ₀	9.393	
I	Chuẩn bị đầu tư						2.565.288	424.640	2.140.648	19.824	1.500	18.324				2.093		2.093				15.800	14.510	1.500	13.010				-5.314	
II	Thực hiện dự án						31.183.78 ₆	11.446.99 ₅	19.731.97 ₆	3.156.13 ₀	919.941	2.197.27 ₉			38.91 ₀	1.349.551	427.63 ₅	883.00 ₆			38.91 ₀	3.044.963	3.170.83 ₇	929.334	2.202.59 ₃			38.91 ₀	14.707	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						11.162.73 ₈	6.320.389	4.842.349	1.604.94 ₉	623.145	942.894			38.91 ₀	634.079	304.58 ₇	290.58 ₂			38.91 ₀	1.577.708	1.575.08 ₅	569.630	966.545			38.91 ₀	-29.864	
	Dự án nhóm B						9.500.944	4.986.509	4.514.435	1.238.94 ₅	490.753	709.282			38.91 ₀	428.062	220.99 ₇	168.15 ₅			38.91 ₀	1.183.555	1.184.49 ₀	434.813	710.767			38.91 ₀	-54.455	
	Dự án nhóm C						1.661.794	1.333.880	327.914	366.004	132.392	233.612				206.017	83.590	122.42 ₇				394.153	390.595	134.817	255.778				24.591	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						17.706.58 ₂	3.394.901	14.310.04 ₈	984.657	260.980	723.677				516.341	119.06 ₉	397.27 ₂				977.885	1.085.12 ₅	339.320	745.805				100.46 ₈	
	Dự án nhóm A						13.526.19 ₂	1.000.000	12.526.19 ₂	267.755	14.692	253.063				232.443		232.44 ₃				267.755	361.781	108.718	253.063				94.026	
	Dự án nhóm B						1.616.240	1.194.350	421.890	309.792	153.000	156.792				168.742	92.158	76.584				296.480	304.480	148.000	156.480				-5.312	
	Dự án nhóm C						2.564.150	1.200.551	1.361.966	407.110	93.288	313.822				115.156	26.911	88.245				413.650	418.864	82.602	336.262				11.754	

(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						2.314.466	1.731.705	579.579	566.524	35.816	530.708				199.131	3.979	195.15 ₂				489.370	510.627	20.384	490.243				-55.897		
	Dự án nhóm B						1.260.193	926.036	334.157	293.486	9.432	284.054				95.123		95.123				250.684	249.684		249.684				-43.802		
	Dự án nhóm C						1.054.273	805.669	245.422	273.038	26.384	246.654				104.008	3.979	100.02 ₉				238.686	260.943	20.384	240.559				-12.095		
B	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ khác									51.663	37.493	14.170				26.240	12.070	14.170				42.270	42.270	28.100	14.170				-9.393		
1	Trả nợ gốc và lãi vay									23.100	23.100					12.070	12.070					23.100	23.100	23.100							
2	Thu hồi vốn ứng trước hoàn trả nguồn ngân sách trung ương									14.170		14.170				14.170		14.170				14.170	14.170		14.170						
3	Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)									14.393	14.393											5.000	5.000	5.000					-9.393		
	PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ						33.749.07 ₄	11.871.63 ₅	21.872.62 ₄	3.227.61 ₇	958.934	2.229.77 ₃			38.91 ₀	1.377.884	439.70 ₅	899.26 ₉			38.91 ₀	3.103.033	3.227.61 ₇	958.934	2.229.77 ₃			38.91 ₀	0		
A	CHI TIẾT THEO NGÀNH, LĨNH VỰC						33.749.07 ₄	11.871.63 ₅	21.872.62 ₄	3.175.95 ₄	921.441	2.215.60 ₃			38.91 ₀	1.351.644	427.63 ₅	885.09 ₉			38.91 ₀	3.060.763	3.185.34 ₇	930.834	2.215.60 ₃			38.91 ₀	9.393		
I	Q UỐC PHÒNG						211.067	139.067	72.000	29.512	29.512					14.483	14.483					33.648	34.474	34.474					4.962		
	Thực hiện dự án						211.067	139.067	72.000	29.512	29.512					14.483	14.483					33.648	34.474	34.474					4.962		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						205.017	133.017	72.000	23.462	23.462					11.034	11.034					33.648	28.424	28.424					4.962		
c	Dự án nhóm C						205.017	133.017	72.000	23.462	23.462					11.034	11.034					33.648	28.424	28.424					4.962		
1	Xây dựng mới cụm kho hậu cần tỉnh		LX	1.300 m2	2022-2024	297/QĐ-SXD 30/6/2023	7.132	7.132		4.132	4.132					3.512	3.512					4.132	4.132	4.132					-	Bộ CHQS tỉnh	
2	Xây dựng mới khối nhà xe cơ quan, nhà kho và khu nghỉ sĩ quan tại khu vực Sở chỉ huy/Bộ CHQS tỉnh		LX	1.000 m2	2022-2024	413/QĐ-SXD 05/9/2023	11.532	11.532		7.000	7.000					5.249	5.249					7.000	7.000	7.000					-	Bộ CHQS tỉnh	
3	Xây dựng mới khối nhà xe pháo, nhà trung đội công binh và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật khu vực Sở chỉ huy thuộc BCHQS tỉnh An Giang		LX	8.900 m2	2021-2024	169/QĐ-UBND 25/01/2022	36.734	36.734		2.330	2.330					2.273	2.273					2.330	2.330	2.330					-	Bộ CHQS tỉnh	

4	Dự án: Đường ra trạm kiểm soát Phú Hội (939)		AP	3.853,3m	Đến hết năm 2024	2405A/QĐ-UBND 30/10/2015; 2214/QĐ-UBND 17/9/2020; 3121/QĐ-UBND 31/12/2020; 3109/QĐ-UBND 21/12/2022; 1997/QĐ-UBND 08/12/2023	149.619	77.619	72.000	10.000	10.000										20.186	14.962	14.962						4.962	Bộ CH ĐDBP tỉnh	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						6.050	6.050		6.050	6.050					3.449	3.449						6.050	6.050							
c	Dự án nhóm C						6.050	6.050		6.050	6.050					3.449	3.449						6.050	6.050							
	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải CDC; quân nhân ĐDBP khu vực biên giới		CD	Công suất 180m3/ngày/đêm	2022-2024	328/QĐ-SXD ngày 17/7/2023	6.050	6.050		6.050	6.050					3.449	3.449						6.050	6.050					-	Bộ CH ĐDBP tỉnh	
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI						819.784	809.784	10.000	272.088	202.656	69.432				173.212	173.212					310.228	303.139	243.139	60.000				31.051		
	Thực hiện dự án						819.784	809.784	10.000	272.088	202.656	69.432				173.212	173.212					310.228	303.139	243.139	60.000				31.051		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						712.275	702.275	10.000	240.268	170.836	69.432				169.990	169.990					278.408	271.319	211.319	60.000				31.051		
b	Dự án nhóm B						712.275	702.275	10.000	240.268	170.836	69.432				169.990	169.990					278.408	271.319	211.319	60.000				31.051		
1	Tạo quỹ đất đầu tư xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh		LX	90.078,3m2	2023-2025	34/QĐ-SKHĐT 05/04/2023	99.863	99.863		70.042	70.042					69.998	69.998					75.230	75.230	75.230					5.188	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
2	Dự án Cơ sở làm việc Công an tỉnh An Giang		LX	11,3ha	2020-2023	793/QĐ-BCA-H43 16/03/2017; 8998/QĐ-BCA-H01 18/11/2019; 3841/QĐ-BCA-H01 12/5/2020; 6318/QĐ-BCA-H02 24/8/2022	612.412	602.412	10.000	170.226	100.794	69.432				99.992	99.992					203.178	196.089	136.089	60.000				25.863	Công an tỉnh	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						107.509	107.509		31.820	31.820					3.222	3.222					31.820	31.820	31.820							
b	Dự án nhóm B						97.689	97.689		22.000	22.000					255	255					22.000	22.000	22.000							
	Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang		Toàn tỉnh	Cải tạo, mở rộng và XD mới 27 trụ sở	2022-2025	1060/QĐ-UBND 04/07/2023	97.689	97.689		22.000	22.000					255	255					22.000	22.000	22.000					-	Công an tỉnh	
c	Dự án nhóm C						9.820	9.820		9.820	9.820					2.967	2.967					9.820	9.820	9.820							
	Mua sắm trang thiết bị thành lập Phòng an ninh mạng và phòng chống tội phạm công nghệ cao		LX		2023 - 2025	111/QĐ-SKHĐT 27/9/2023	9.820	9.820		9.820	9.820					2.967	2.967					9.820	9.820	9.820					-	Công an tỉnh	

III	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP						4.238.080	3.380.598	852.967	1.024.14 ₃	29.707	994.436				401.282	15.234	386.04 ₈				990.818	1.015.36 ₇	29.707	985.660				-8.776		
A	Chuẩn bị đầu tư						3.903	3.903		245		245				194		194				1.480	1.480		1.480				1.235		
1	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Thạnh Mỹ Tây		CP	Cải tạo khối 21 phòng học và khu vệ sinh học sinh (06 xí liên kế với khối 21 phòng học).	2023-2025	289/QĐ-SXD 22/7/2024	3.903	3.903		245		245				194		194				1.000	1.000		1.000				755	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
2	Xây dựng 08 phòng học và thiết bị công trình Trường trung học phổ thông Chi Lăng		TB	08 phòng học diện tích sàn 1.079,04 m2	2024-2026																	480	480		480				480	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	dự án bổ sung
B	Thực hiện dự án						4.234.177	3.376.695	852.967	1.023.89 ₈	29.707	994.191				401.088	15.234	385.85 ₄				989.338	1.013.88 ₇	29.707	984.180				-10.011		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						897.522	736.284	161.238	207.799	29.707	178.092				101.849	15.234	86.615				224.469	224.679	29.707	194.972				16.880		
b	Dự án nhóm B						74.150	70.150	4.000	15.000	15.000					537	537					15.000	15.000	15.000							
	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Châu Đốc		CD	26,886m2	2021-2024	2318/QĐ-UBND 01/8/2017; 2163/QĐ-UBND 10/9/2019; 3084/QĐ-UBND 27/12/2021	74.150	70.150	4.000	15.000	15.000					537	537					15.000	15.000	15.000					-	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
c	Dự án nhóm C						823.372	666.134	157.238	192.799	14.707	178.092				101.312	14.697	86.615				209.469	209.679	14.707	194.972				16.880		
1	Cải tạo, xây dựng mới một số hạng mục thuộc Trường Cao đẳng y tế An Giang		LX	Cải tạo, XD mới, HTKT	2022-2025	912/QĐ-UBND 05/5/2022	52.695	52.695		14.707	14.707					14.697	14.697					14.707	14.707	14.707					-	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
2	Cải tạo, nâng cấp, mua sắm thiết bị Trường trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu		LX	C.tạo: P.học, t.bị, hành lang, khối nhà đa năng.	2024-2025	102/QĐ-SXD 06/3/2024	6.284	6.284		3.000		3.000				272		272				3.000	3.000		3.000				-	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	Kế cả chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và hoàn trả tạm ứng
3	THPT Vọng Thê		TS	10.525,69m2	2022-2024	1275/QĐ-UBND 24/6/2022	33.954	33.954		17.058		17.058				3.230		3.230				12.440	17.346		17.346				288	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
4	Trường THPT Vĩnh Xương		TC	9.175,72m2	2022-2024	2475/QĐ-UBND 06/10/2022	34.470	34.470		19.711		19.711				7.296		7.296				19.711	19.711		19.711				-	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	

5	Trưởng TH D Phú Hữu (điểm chính)		AP	XD 14ph, CT phụ trợ, HTKT, TB; Cải tạo 09ph thành các phòng chức năng; DT 5621m2	2022-2024	1870/QĐ-UBND 26/7/2022; 1257/QĐ-UBND 01/8/2023	20.663	15.368	5.295	9.650					1.623		1.623					11.168	11.168		11.168				1.518	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
5	Đề án chuẩn quốc gia						675.306	523.363	151.943	128.673		128.673				74.194		74.194				148.443	143.747		143.747				15.074		
5.1	Huyện Châu Thành						211.679	161.256	50.423	40.595		40.595				9.207		9.207				45.947	41.603		41.603				1.008		
(1)	Trưởng TH A Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hoà Thạnh)		CT	10.712 m2	2022-2024	2738/QĐ-UBND 17/11/2021; 541/QĐ-UBND 29/3/2024	38.682	29.286	9.396	9.099		9.099				3.395		3.395				9.658	9.658		9.658				559	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
(2)	Trưởng MG Vĩnh Lợi		CT	2.811m2	2022-2024	1675/QĐ-UBND 01/7/2022	18.875	14.261	4.614	2.631		2.631				2.239		2.239				2.631	2.631		2.631				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
(3)	Trưởng MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thành)		CT	317m2	2021-2023	175/QĐ-SXD 14/4/2023	3.825	3.053	772	2.140		2.140				1.799		1.799				2.140	2.140		2.140				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
(4)	Trưởng TH Vĩnh Lợi điểm phụ (Hoà Lợi 3)		CT	331m2	2021-2023	180/QĐ-SXD 18/4/2023	1.580	1.272	308	932		932				487		487				781	781		781				-151	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
(5)	Trưởng TH A Tân Phú điểm phụ (Tân Thạnh)		CT	482m2	2021-2023	199/QĐ-SXD 08/5/2023	3.053	2.517	536	1.895		1.895				1.287		1.287				1.895	1.895		1.895				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
(6)	Trưởng TH A Hòa Bình Thạnh điểm phụ (áp Hòa Thuận)		CT	2,694,17m2	2021-2023	392/QĐ-SXD 12/10/2021	2.942	2.425	517	283		283										283	283		283				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Hoàn tạm ứng
(7)	Trưởng TH B Bình Thạnh điểm phụ (Thạnh Phú)		CT	3.068,6m2	2021-2023	475/QĐ-SXD 15/11/2021	9.171	7.202	1.969	461		461										461	461		461				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Hoàn tạm ứng
(8)	Trưởng MG Vĩnh Hạnh điểm chính (Vĩnh Thuận)		CT	5.445m2	2022-2024	958/QĐ-UBND 11/5/2022	39.200	28.319	10.881	3.000		3.000										3.000	3.000		3.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Kế cả hoàn trả tạm ứng
(9)	Trưởng MG Vĩnh Hạnh điểm phụ (Vĩnh Lợi)		CT	3.636 m2	2021-2023	473/QĐ-SXD 15/11/2021	5.587	4.584	1.003	466		466										466	466		466				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Hoàn tạm ứng
(10)	Trưởng MG Vĩnh Hạnh điểm phụ (Vĩnh Phúc)		CT	2.460 m2	2021-2023	472/QĐ-SXD 15/11/2021	5.235	4.054	1.181	589		589										589	589		589				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Hoàn tạm ứng

(11)	Trường TH A Vĩnh An điểm phụ 2 (Vĩnh Quới- Đình Sơn Trung)		CT	3.246 m2	2021- 2023	453/QĐ-SXD 12/11/2021	3.917	3.182	735	270		270									270	270		270				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Hoàn tạm ứng
(12)	Trường MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thạnh)		CT	1.346,9m2	2022- 2024	333/QĐ-SXD 29/8/2022	4.580	3.629	951	2.737		2.737									3.593	2.737		2.737				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Kế cả hoàn trả tạm ứng
(13)	Trường TH B Vĩnh An (Vĩnh Thành)		CT	5.250m2	2022- 2024	2739/QĐ-UBND 17/11/2021; 2076/QĐ-UBND 21/12/2023	22.448	16.894	5.554	8.956		8.956									12.944	9.456		9.456				500	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Kế cả hoàn trả tạm ứng
(14)	Trường TH A Vĩnh Hạnh (Vĩnh Thuận)		CT	7.014m2	2021- 2023	2188/QĐ-UBND 29/8/2022	30.253	23.603	6.650	2.300		2.300									2.400	2.400		2.400				100	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
(15)	Trường TH C Vĩnh Hạnh điểm chính (Vĩnh Lợi)		CT	4930m2	2022- 2024	1719/QĐ-UBND 06/7/2022;140/Q Đ-UBND 17/01/2024	22.331	16.975	5.356	4.836		4.836									4.836	4.836		4.836				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
5.2	Huyện Phú Tân						79.578	62.175	17.403	19.473		19.473				17.502		17.502			20.097	20.097		20.097				624		
(1)	Trường MN Phú Thọ điểm chính (Phú Mỹ Hạ)		PT	Xây mới 08 phòng + PCN + HTKT + TTB	2022- 2024	2687/QĐ-UBND 12/11/2021; 730/QĐ-UBND 06/05/2024	25.443	19.524	5.919	6.534		6.534				6.534		6.534			7.158	7.158		7.158				624	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	Hoàn tạm ứng
(2)	Trường TH Phú Thọ điểm chính (Phú Mỹ Hạ)		PT	Xây dựng 16 phòng học, PCN, HTKT, TTB	2022- 2025	2699/QĐ-UBND 15/11/2021; 1065/QĐ-UBND 04/7/2023; 731/QĐ-UBND 06/05/2024	43.681	34.405	9.276	11.450		11.450				10.968		10.968			11.450	11.450		11.450				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	Hoàn tạm ứng
(3)	Trường tiểu học Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao)		PT	3268m2	2022- 2024	481/QĐ-SXD 15/11/2022; 1014/QĐ-SXD 04/03/2024	7.556	5.825	1.731	1.375		1.375									1.375	1.375		1.375				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
(4)	Trường TH Tân Trung điểm phụ (Trung 2)		PT	1758m2	2022- 2024	238/QĐ-SXD 12/7/2022	2.898	2.421	477	114		114									114	114		114				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
5.3	Huyện Châu Phú						39.609	32.054	7.555	3.716		3.716				2.287		2.287			2.280	4.468		4.468				752		

(1)	Trường tiểu học B Bình Long điểm chính (Chánh Hưng)		CP	Xây mới, HTKT, TTB	2022-2024	2734/QĐ-UBND 17/11/2021; 498/QĐ-UBND 28/03/2024	19.425	15.772	3.653	2.287						2.287														1.140	3.666		3.666							1.379	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	Hoàn tạm ỉng	
(2)	Trường mẫu giáo Bình Long điểm chính (Chánh Hưng)		CP	Xây mới khối 4 phòng học, khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục trẻ, khối phòng tổ chức ăn, khối phòng hành chính quản trị, khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo hạ tầng kỹ thuật; Đầu tư trang thiết bị	2022-2024	2733/QĐ-UBND 17/11/2021 và 421/QĐ-UBND 20/03/2024	20.184	16.282	3.902	1.429						1.429														1.140	802		802							-627	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	Hoàn tạm ỉng	
5.4	Thị xã Tân Châu						271.211	210.765	60.446	42.227						31.148		31.148												56.853	56.853		56.853							14.626			
(1)	Trường TH Phú Lộc điểm phụ (Phú Quý)		TC	2173,7m2	2022-2024	427/QĐ-SXD 24/10/2022 104/QĐ-SXD 06/3/2024	9.539	7.850	1.689	2.106						1.745		1.745													1.850	1.850		1.850							-256	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
(2)	Trường MG Tân Thạnh điểm chính mới (Núi Nổi)		TC	Xây mới: khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục trẻ, khối phòng hành chính quản trị, khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: hạ tầng kỹ thuật; Trang Thiết bị.	2022-2024	488/QĐ-SXD 21/11/2022 100/QĐ-SXD 11/3/2024	8.612	7.126	1.486	4.212						3.515		3.515													4.126	4.126		4.126							-86	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
(3)	Trường MG Lê Chánh điểm chính (Phú Hữu 1)		TC	2489m2	2022-2024	487/QĐ-SXD 21/11/2022	14.738	11.846	2.892	3.000						2.626		2.626													3.720	3.720		3.720							720	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
(4)	Trường TH Tân Thạnh điểm phụ (Tân Đông)		TC	Xây dựng mới: 02 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 08 phòng học, khu vệ sinh học sinh; Thiết bị.	2022-2024	489/QĐ-SXD 21/11/2022 69/QĐ-SXD 05/02/2024	6.544	5.471	1.073	2.000						2.000		2.000													2.471	2.471		2.471							471	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
(5)	Trường MG Phú Lộc điểm chính (ấp Phú Yên)		TC	Xây mới: 5 phòng học, 01 nhà bếp, 01 p. dành cho nhân viên, công trình nước sạch, HTKT; Cải tạo: 7 phòng hiện trạng thành, 01 p.GD thể chất, 01 p GD nghệ thuật, 01 văn phòng, 01 p họp, 01 p hành chánh, cải tạo nhà kho, 01 p.HP, nhà xe GV, 18 xi HS, 6 xi GV, công, hàng rào, nhà bảo vệ, bổ sung thiết bị	2022-2024	2828/QĐ-UBND 22/11/2022	15.775	12.125	3.650	6.000						5.694		5.694													8.157	8.157		8.157							2.157	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	

(6)	Trường TH Lê Chánh điểm chính (Phú Hữu 2)		TC	4375m2	2022-2024	2829/QĐ-UBND 22/11/2022	29.430	22.605	6.825	12.000		12.000				9.562		9.562											15.570	15.570		15.570				3.570	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
(7)	Trường TH Phú Lộc điểm chính (Phú Yên)		TC	XD mới một số phòng thuộc khối phòng hành chính quản trị, một số phòng thuộc khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, một số phòng thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 09 phòng học, khu vệ sinh học sinh; Thiết bị.	2022-2024	2830/QĐ-UBND 22/11/2022	31.427	23.895	7.532	6.000		6.000				1.608		1.608											6.000	6.000		6.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
(8)	Trường MG Vĩnh Xương điểm chính (ấp 2)		TC	Xây mới: 02 phòng học, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng đa năng, khối phòng tổ chức ăn, khối phòng hành chính quản trị, khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 03 phòng học, phòng giáo dục thể chất, khối phòng hành chính quản trị; Trang Thiết bị	2021-2023	2736/QĐ-UBND 17/11/2021; 1064/QĐ-UBND 04/7/2023	16.611	11.930	4.681	928		928				928		928											928	928		928				-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Hoàn tạm ứng	
(9)	Trường TH A Vĩnh Xương điểm phụ (ấp 4)		TC	748m2 và cải tạo	2021-2023	485/QĐ-SXD 15/11/2021 217/QĐ-SXD 18/5/2023	14.106	11.525	2.581	799		799				689		689												799	799		799				-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Hoàn tạm ứng
(10)	Trường TH Phú Lộc Điểm phụ (Phú Bình)		TC	2841,5m2	2022-2024	565/QĐ-SXD 22/12/2022	6.538	5.459	1.079	2.959		2.959				2.781		2.781												2.859	2.859		2.859				-100	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
(11)	Trường TH B Vĩnh Hoà điểm chính (Vĩnh Thạnh Đ)		TC	Xây mới: 10PH và 06 phòng HT, 01 khối phòng hỗ trợ học tập, một số HM khối phụ trợ, HTKT, công trình nước sạch. - Cải tạo: 04 phòng khối phòng HCQT, 03 phòng khối hỗ trợ học tập, 04 phòng và một số hạng mục khối phụ trợ.	2022-2024	2173/QĐ-UBND 21/9/2021; 195/QĐ-UBND 01/2/2024	25.892	19.677	6.215	523		523																		523	523		523				-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
(12)	Trường TH A Vĩnh Xương điểm chính (ấp 2)		TC	4.857,46m2	2022-2024	2737/QĐ-UBND 17/11/2021 284/QĐ-UBND 27/02/2024	23.037	17.388	5.649	1.700		1.700																		1.700	1.700		1.700				-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	

(13)	Trường TH A Vĩnh Hòa điểm chính (Vĩnh Thanh B)		TC	Cải tạo và XD mới 15p	2021- 2023	2099/QĐ-UBND 10/9/2021; 1678/QĐ-UBND 01/7/2022	28.557	21.951	6.606												1.450	1.450		1.450					1.450	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Hoàn tạm img; dự án bổ sung
(14)	Trường TH Tân Thành điểm chính (Giồng Trà Dền)		TC	6297m2	2022- 2024	61/QĐ-UBND 16/01/2023 1301/QĐ-UBND 23/8/2024	28.053	21.727	6.326												3.700	3.700		3.700					3.700	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	dự án bổ sung
(15)	Trường MG Tân Thành điểm phụ (Tân Phú)		TC	Cải tạo: 04 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phòng hành chính quản trị, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị.	2023- 2025	276/QĐ-UBND 15/7/2024	12.352	10.190	2.162												3.000	3.000		3.000					3.000	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	dự án bổ sung
5.5	Huyện An Phú						73.229	57.113	16.116	22.662		22.662			14.050		14.050				23.266	20.726		20.726					-1.936		
(1)	Trường TH A Khánh An		AP	7026m2	2022- 2024	713/QĐ-UBND 13/4/2022	42.091	32.266	9.825	17.266		17.266			8.654		8.654				17.266	15.330		15.330					-1.936	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
(2)	Trường tiểu học Phước Hưng điểm chính (Phước Thạnh)		AP	Khối HCQT, khối ph, khối hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, CT nước sạch, HTKT; Cải tạo 14ph, NVS; TB	2022- 2024	2730/QĐ-UBND 17/11/2021 1214/QĐ-UBND 06/8/2024	31.138	24.847	6.291	5.396		5.396			5.396		5.396				6.000	5.396		5.396					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						1.491.324	1.204.531	285.160	349.957		349.957			142.992		142.99 2				356.299	369.335		369.335					19.378		
b	Dự án nhóm B						499.202	419.298	79.904	126.192		126.192			75.035		75.035				124.880	122.880		122.880					-3.312		
1	Trường THPT Nguyễn Bình Khiểm		CT	Xây mới: 06 PH, khối phòng bộ môn, HCQT; Cải tạo: 30PH, 06PHBM, HTKT	2021 (CBĐT) ; 2023- 2026	1011/QĐ-UBND 28/6/2023	61.417	61.417		18.968		18.968			558		558				18.968	18.968		18.968					-	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
2	Trường THPT Huỳnh Thị Hương		CM	23 phòng	2023- 2026	3306/QĐ-UBND 31/12/2021	85.969	85.969		20.000		20.000			11.047		11.047				20.000	20.000		20.000					-	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	

3	Trường MG Hòa Mĩ (diễm chính)		TPLX	12P + HCQT + Các pCN + khối phụ trợ + HTKT + TB	2024-2026	2834/QĐ-UBND 22/11/22	33.207	25.477	7.730	22.929		22.929				17.190	17.190					22.929	22.929		22.929				-	Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên	Hoàn tạm ứng
4	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 thành phố Long Xuyên		TPLX	XD+Ctạo p.học và p.TH, bs t.bị.	2022-2025	2751/QĐ-UBND 11/11/2022	69.664	36.430	33.234	15.000		15.000				14.585	14.585					16.952	16.952		16.952				1.952	Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên	
5	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn ngoại ngữ cho cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025		Toàn tỉnh	Mua sắm thiết bị 96 phòng BMNN	2022-2025	109/QĐ-SKHĐT 11/11/2021	73.948	73.948		15.000		15.000				7.852	7.852					10.000	10.000		10.000				-5.000	Sở GD&ĐT	
6	Đề án trường chuẩn quốc gia						174.997	136.057	38.940	34.295		34.295				23.803	23.803					36.031	34.031		34.031				-264		
6.1	Huyện Phú Tân						72.431	56.531	15.900	15.295		15.295				14.082	14.082					17.031	17.031		17.031				1.736		
	Trường THCS Phú Thọ		PT	Xây mới 10 phòng học + PCN + HTKT + TTb; Cải tạo 08 phòng học	2023-2026	2170/QĐ-UBND 21/9/2021; 1944/QĐ-UBND 03/8/2022	72.431	56.531	15.900	15.295		15.295				14.082	14.082					17.031	17.031		17.031				1.736	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
6.2	Huyện An Phú						51.163	40.651	10.512	5.000		5.000										5.000	3.000		3.000				-2.000		
	Trường THCS Phước Hưng		AP	10994m2	2023-2026	2571/QĐ-UBND 19/10/2022	51.163	40.651	10.512	5.000		5.000										5.000	3.000		3.000				-2.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
6.3	Huyện Châu Phú						51.403	38.875	12.528	14.000		14.000				9.721	9.721					14.000	14.000		14.000						
	Trường THCS Thạnh Mỹ Tây		CP	13.740,6m2	2023-2026	3264/QĐ-UBND 30/12/2022	51.403	38.875	12.528	14.000		14.000				9.721	9.721					14.000	14.000		14.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
c	Dự án nhóm C						992.122	785.233	205.256	223.765		223.765				67.957	67.957					231.419	246.455		246.455				22.690		

1	Trưởng tiểu học B Định Mỹ Điểm chính (ấp Mỹ Phú)		ĐM	CT: 10PH, PNN, p.vụ học tập, phụ trợ, HTKT, TB; XDM: PBM, KhoVPHB.	2023-2025	54/QĐ-UBND 12/01/2023	22.120	16.827	5.293	10.644		10.644					3.375		3.375					10.644	10.644		10.644				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
2	Trưởng tiểu học A Vĩnh Khánh Điểm chính (ấp Vĩnh Lợi)		VK	CT: 10PH, XDM 07PH, các PBM, HCQT, PVhiấp, phụ trợ, HTKT, Tbj	2023-2025	100/QĐ-UBND 02/02/2023	31.739	24.384	7.355	16.945		16.945					4.385		4.385					10.945	16.945		16.945					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
3	Trưởng tiểu học A Vĩnh Chánh Điểm chính (ấp Đông An)		VC	CT: 10PH; phụ trợ, HTKT; XDM: PBM, HCQT, VPHB, Tbj	2023-2025	2987/QĐ-UBND 09/12/2022	22.360	17.069	5.291	11.363		11.363					4.598		4.598					11.363	11.363		11.363				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
4	Trưởng THPT Vĩnh Bình		CT	9521,4m2	2024-2026	2376/QĐ-UBND 27/9/2022	27.470	27.470		5.000		5.000					585		585					5.000	5.000		5.000				-	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
5	Trưởng THPT Võ Thành Trinh		CM	DT đất 12.875 m2	2024-2026	2307/QĐ-UBND 08/10/2021; 2792/QĐ-UBND 22/11/2021	32.699	32.699		10.000		10.000					674		674					10.000	10.000		10.000				-	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
6	Trưởng THPT Lương Văn Cù		CM	Cải tạo 18PH, HTKT, TTB	THĐT 2024-2026	2029/QĐ-UBND 01/9/2021; 2715/QĐ-UBND 17/11/2021	44.154	44.154		12.000		12.000					522		522					12.000	12.000		12.000				-	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
7	Trưởng TH A Hòa Bình điểm chính (An Thuận)		HB	DT đất 6.803,7 m2	2022-2024	3213/QĐ-UBND 30/12/2022	20.278	15.161	5.117	1.000		1.000											11.161	11.100		11.100				10.100	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		
8	Trưởng TH A Mỹ An điểm chính (Mỹ An)		CM	4.055m2	2023-2025	1770/QĐ-UBND 02/11/2023; 1714/QĐ-UBND 06/7/2022	26.687	20.278	6.409	8.000		8.000					4.111		4.111					8.000	8.000		8.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
9	Trưởng MG Mỹ Hội Đồng điểm chính (Mỹ Đức)		MHD	DT đất 3.000 m2	2022 - 2024	1831/QĐ-UBND 20/7/2022	22.418	17.214	5.204	7.500		7.500					2.497		2.497					10.052	10.052		10.052				2.552	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
10	Trưởng MG Long Giang điểm chính (Long Thạnh 2)		LG	DT đất 2.800 m2	2022 – 2024	478/QĐ-UBND 15/11/2021	12.150	10.263	1.887	1.000		1.000											14.004							(1.000)	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		
11	Các dự án tạm ứng tại Q uyet định số 419/Q Đ-UBND ngày 20/3/2024 của UBND tỉnh						319.766	245.661	72.472	46.701	-	46.701	-	-	-	26.679	-	26.679	-	-	-	71.265	82.926	-	82.926	-	-	-	-	36.225		-	

	1. Trường MG Hòa Bình điểm phụ (An Thái)		CM	Diện tích khu đất khoảng 1.500 m2; gồm: Xây mới Khối 04 phòng học, Công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị, công trình nước sạch.	2022-2024	141/QĐ-SXD 01/4/2024; 479/QĐ-SXD 15/11/2021	8.422	6.453	1.969	1.398					1.057		1.057				914	914							-484	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	2. Trường MG Hội An điểm chính (Áp thị 1)		CM	Tổng diện tích khu đất 3.469 m2, gồm: Xây mới: 08 phòng học và các phòng thuộc khối phòng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Mua sắm trang thiết bị bổ sung.	2022-2024	593/QĐ-UBND 10/4/2024; 3002/QĐ-UBND 16/12/2021	28.959	22.371	6.588	490					345		345				8.991	9.000							8.510	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn toàn tạm ứng
	3. Trường TH B Mỹ Hội Đông (Mỹ Đức)		CM	Diện tích khu đất khoảng 8.484 m2, gồm: Xây dựng mới 08 phòng học + Khối Hành chính Quản trị + Phục vụ học tập, công trình phụ trợ; Cải tạo: 18 phòng học + hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Trang thiết bị.	2022-2024	3305/QĐ-UBND 31/12/2021	28.208	20.856	7.352	8.000					3.482		3.482				8.648	8.648							648	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn toàn tạm ứng
	4. Trường TH C Mỹ Hội Đông (Mỹ Hòa B)		CM	Diện tích khu đất khoảng 6.610 m2, gồm: Xây mới 04 Phòng học + khối Hành chính quản trị + khối Phục vụ học tập; Công trình phụ trợ; Cải tạo 14 phòng học, hạ tầng kỹ thuật; Công trình nước sạch; Trang thiết bị.	2022-2024	326/QĐ-UBND 23/02/2022	23.617	18.586	5.031	6.000					566		566				5.642	5.642							-358	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn toàn tạm ứng
	5. Trường MG Nhơn Mỹ điểm chính (Mỹ Hòa)		CM	5.393 m2	2022-2024	839/QĐ-UBND 27/4/2022	26.818	20.847	5.971	237					237		237				6.666	6.666							6.429	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn toàn tạm ứng
	6. Trường TH C Nhơn Mỹ điểm chính (Nhơn Hiệp)		CM	4.390 m2	2022-2024	838/QĐ-UBND 27/4/2022	23.842	18.313	5.529	4.137					3.185		3.185				3.094	3.094							-1.043	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn toàn tạm ứng
	7. Trường TH A Nhơn Mỹ (Mỹ Hoà)		CM	1894m2	2022-2024	388/QĐ-UBND 03/3/2022; 2918/QĐ-UBND 02/12/2022	39.758	31.048	8.710	6.400					3.627		3.627				7.300	17.946							11.546	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn toàn tạm ứng
	8. Trường TH B Long Giang điểm chính (Long Mỹ 1)		CM	Xây mới 02 phòng học, cải tạo 14 phòng học,... HTKT, TTB	2022-2024	1021/QĐ-UBND 16/5/2022	21.470	16.702	4.768	3.130					1.735		1.735				3.130	3.130								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn toàn tạm ứng
	9. Trường TH C Long Giang (Long Hòa)		CM	5.646 m2	2022-2024	124/QĐ-UBND 15/01/2024; 3094/QĐ-UBND 27/12/2021	21.508	15.015	4.860	5.977					4.628		4.628				5.662	5.662							-315	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn toàn tạm ứng

	10. Trường MG Hòa Bình điểm chính (An Thuận)		CM	Diện tích khu đất khoảng 2.717 m2, gồm: Xây mới Khối 04 phòng học + các phòng chức năng, cải tạo Khối Văn phòng Ban giám hiệu; Xây mới và cải tạo công trình phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; công trình nước sạch, trang thiết bị.	2022-2024	131/QĐ-SXD 25/3/2024; 156/QĐ-SXD 05/4/2023; 505/QĐ-SXD 15/11/2021	10.281	8.517	1.764	1.782					844		844				1.782	1.782								Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	11. Trường MG Mỹ An điểm chính (Mỹ Long)		CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 3.000 m2; gồm các hạng mục sau: Xây mới 08 phòng học; xây mới phòng chức năng + khu hiệu bộ; công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; công trình nước sạch; trang thiết bị.	2022-2024	3106/QĐ-UBND 28/12/2021	28.762	22.256	6.506	3.000					1.418		1.418				3.000	4.000							1.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	12. Trường MG An Thạnh Trung điểm chính (An Lạc)		CM	Diện tích khu đất khoảng 2.900 m2, gồm: Xây mới: 04 phòng học và các phòng thuộc khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 04 phòng học thuộc khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ, các phòng thuộc khối phụ trợ. Bổ sung trang thiết bị.	2021-2023	3107 /QĐ-UBND 28/12/2021	21.417	16.335	5.082	78					78		78				2.160	2.081							2.003	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn tạc ảng
	13. Trường MG An Thạnh Trung điểm phụ (An Bình)		CM	Diện tích khu đất khoảng 1.395 m2, gồm: Xây dựng mới Khối 04 phòng, Nhà xe giáo viên, Nhà vệ sinh học sinh, Nhà vệ sinh giáo viên, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch, thiết bị.	2022-2024	575/QĐ-SXD 08/12/2023; 242/QĐ-SXD 30/5/2023; 504/QĐ-SXD 15/11/2021	8.876	7.331	1.545	1.810					1.215		1.215				3.276	3.276							1.466	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	14. Trường TH A An Thạnh Trung điểm chính (An Thị)		CM	6900m2	2022-2024	2678/QĐ-UBND 12/11/2021; 2832/QĐ-UBND 22/11/2022	27.828	21.031	6.797	4.262					4.262		4.262				11.000	11.085							6.823	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	bồi trí hoàn tạc ảng
12	Trường THCS Lê Hùng Nhượng		HA	Tổng DT đất 13.106 m2	2024-026	3307/QĐ-UBND 31/12/2021	32.383	25.104	7.279	4.000										4.000	4.000							-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		
13	Trường THCS Dương Bình Giang		ATT	DT đất 11.100 m2	2024-2026	3309 /QĐ-UBND 31/12/2021	28.642	22.179	6.463	3.700										3.700	3.700							-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		
14	Trường THCS Hoàng Hiệp		MA	DT đất 8.770,21 m2	2024-2026	3308/QĐ-UBND 31/12/2021	30.458	23.292	7.166	4.200										4.200	4.200							-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		

15	Trường THCS Phan Thành Long		NM	DT khu đất: 18.000 m ²	2024-2026	3140/QĐ-UBND 27/12/2022	29.498	21.694	7.804	4.000		4.000																-4.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		
16	Trường THCS Nguyễn Kim Nha		MHD	Tổng DT đất 16.542 m ²	2024-2026	716/QĐ-UBND 13/4/2022	19.312	13.868	5.444	2.600		2.600																	-2.600	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
17	Trường THCS Long Giang		LG	Tổng DT đất 11.387 m ²	2024-2026	3311/QĐ-UBND 31/12/2021	27.856	21.482	6.374	3.500		3.500																	-3.500	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
18	Trường THCS Cái Dầu		CP	Xây dựng mới: Khối 06 phòng học + khối 03 phòng bộ môn (Lý, Hóa, sinh); Thiết bị.	2024-2026	188/QĐ-SXD 24/4/2023	12.333	10.354	1.979	3.000		3.000																	-3.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
19	Chương trình ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025		Toàn tỉnh				26.616	16.944	9.672	6.800		6.800			4.909		4.909				6.800	6.800			6.800						
	1. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Châu Thành giai đoạn 2021-2025		CT	Xây mới 137 xí, cải tạo 207 xí	2023-2026	145/QĐ-UBND 13/02/2023	17.934	10.225	7.709	2.800		2.800			1.538		1.538				2.800	2.800			2.800				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	2. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Chợ Mới giai đoạn 2021-2025		Toàn huyện	XD, Cập N/S và Ctr nước sạch	2023-2025	264/QĐ-SXD 12/6/2023	8.682	6.719	1.963	4.000		4.000			3.371		3.371				4.000	4.000			4.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
20	Đề án chuẩn quốc gia						203.183	159.136	44.047	61.812		61.812			15.622		15.622				38.285	49.725			49.725				-12.087		
(1)	Trường THCS Hoà Bình Thanh điểm chính (Hoà Thạnh)		CT	7965m2	2023-2026	2697/QĐ-UBND 08/11/2022	53.348	40.855	12.493	10.000		10.000									5.000			5.000					-5.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
(2)	Trường TH B Bình Thạnh điểm chính (Thanh Hòa)		CT	1.553m2	2022-2024	617/QĐ-UBND 09/5/2023	32.858	25.448	7.410	17.598		17.598			6.269		6.269				10.000	12.156			12.156				-5.442	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
(3)	Trường mẫu giáo Bình Thạnh		CT	1.666m2	2023-2025	651/QĐ-UBND 15/5/2023; 954/QĐ-UBND 11/6/2024	34.464	26.898	7.566	18.200		18.200			5.469		5.469				10.000	14.284			14.284				-3.916	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	

(4)	Trưởng TH A Thanh Mỹ Tây (Tây An)		CP	8.121m2	2022- 2024	1056/QĐ-UBND 20/5/2022	29.204	23.956	5.248	11.560		11.560				173		173				11.560	11.560		11.560				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phủ	
(5)	Trưởng MG Thanh Mỹ Tây điểm chính (Mỹ Bình)		CP	XD mới 6PH + HCQT	2022- 2024	1172/QĐ-UBND 07/6/2022; 1315/QĐ-UBND 23/8/2024	24.280	19.591	4.689	1.467		1.467				724		724				3.028	3.028		3.028				1.561	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phủ	
(6)	Trưởng TH B Thanh Mỹ Tây (Ba Xưa)		CP	XD mới 8PH + HCQT + HTHT + HTKT +TB	2022- 2024	1676/QĐ-UBND 01/7/2022	29.029	22.388	6.641	2.987		2.987				2.987		2.987				3.697	3.697		3.697				710	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phủ	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						1.845.331	1.435.880	406.569	466.142		466.142				156.247		156.24 7				408.570	419.873		419.873				-46.269		
b	Dự án nhóm B						1.037.800	814.388	223.412	284.054		284.054				95.123		95.123				250.684	249.684		249.684				-34.370		
1	Trưởng THCS Nguyễn Văn Trỗi		An Phủ - TB	Tổng DT đất 6.107 m2	2024- 2026	3292/QĐ-UBND 31/12/2021	39.313	30.303	9.010	9.000		9.000																-9.000	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tĩnh Biển		
2	Chương trình ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025		Toàn tỉnh				131.187	97.979	33.208	47.780		47.780				16.203		16.203				36.500	36.500		36.500				-11.280		
	1 .Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Thoại Sơn giai đoạn 2021-2025		TS	CT NVS	2023- 2026	1523/QĐ-UBND 20/9/2023	15.266	9.556	5.710	3.000		3.000																-3.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		
	2. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thị xã Tân Châu giai đoạn 2021-2025		TC	Xây mới 232 xí, cải tạo 132 xí	2023- 2026	670/QĐ-UBND 16/5/2023	16.927	12.491	4.436	9.780		9.780										4.000	4.000		4.000				-5.780	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	3. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Tĩnh Biển giai đoạn 2021-2025		TB	XD 471 xí, c.tạo 22 xí, 68 Ctr nước sạch	2023- 2025	3129/QĐ-UBND 26/12/2022	33.405	29.238	4.167	16.000		16.000				4.928		4.928				16.000	16.000		16.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tĩnh Biển	
	4. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện An Phủ giai đoạn 2021 - 2025		AP	Xây mới 309 xí, cải tạo 124 xí	2023- 2026	3054/QĐ-UBND 15/12/2022	30.070	23.353	6.717	8.000		8.000				7.317		7.317				8.000	8.000		8.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phủ	

	5. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Phú Tân giai đoạn 2021-2025		PT	XD 250 xí, C.tạo 340 xí, 51 Ctr nước sạch	2023-2026	259/QĐ-UBND 07/3/2023	19.966	13.594	6.372	5.000					3.658		3.658					6.000	6.000					1.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	6. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Châu Phú giai đoạn 2021-2025		CP	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện Châu Phú; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	2023 – 2025	1509/QĐ-UBND 18/9/2023	15.553	9.747	5.806	6.000					300		300					2.500	2.500					-3.500	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
3	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025:		Toàn tỉnh		2021-2025		720.400	574.475	145.925	218.274					78.920		78.920					210.084	210.084					-8.190		
	1. Đầu tư cơ sở vật chất thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành		Các xã	XD+CT NVS hs-gv+CTNS+TB trường học	2022-2025	1078/QĐ-UBND 07/7/2023	85.584	67.728	17.856	10.000												1.000	1.000					-9.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	2. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Phú		CP	XD+c.tạo p.học+p.TH; bs t.bị.	2022-2025	714/QĐ-UBND 24/5/2023	109.137	88.925	20.212	55.179					31.963		31.963					55.179	55.179					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
	3. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Tịnh Biên		TB	XD+c.tạo p.học+p.TH; bs t.bị.	2022-2025	2988/QĐ-UBND 09/12/2022	158.447	125.670	32.777	98.355					38.224		38.224					98.355	98.355					-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên	
	4. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Tri Tôn		54 điểm trường Huyện Tri Tôn	XD+c.tạo p.học+p.TH; bs t.bị.	2022-2025	270/QĐ-UBND 08/3/2023	166.273	134.618	31.655	54.740					8.733		8.733					52.550	52.550					-2.190	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	

	5. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện An Phú		An Phú	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện An Phú; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	2024-2027	1080/QĐ-UBND 04/7/2024	200.959	157.534	43.425													3.000	3.000		3.000					3.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	dự án bổ sung
4	Trường tiểu học và THCS nội trú Khánh An		AP	Cấp TH 12 lớp, cấp THCS 4 lớp, HTKT, CTPTr và thiết bị.	2022-2025	1077/QĐ-UBND 07/7/2023	79.027	58.598	20.429	4.000		4.000										4.000	3.000		3.000					-1.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
5	Trường Mầm Non Phú Mỹ		PT	Xây dựng 20 phòng học, PCN, HTKT, TTB	2023-2026	2149/QĐ-UBND 28/12/2023	67.873	53.033	14.840	5.000		5.000										100	100		100					-4.900	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	Hoàn tạm ứng
c	Dự án nhóm C						807.531	621.492	183.157	182.088		182.088				61.124		61.124				157.886	170.189		170.189					-11.899		
1	Trường tiểu học B Vĩnh Phú Điểm chính (ấp Trung Phú 3)		VP	CT: 11PH, PBM, phụ trợ, HTKT, TB; XDM: khối hỗ trợ học tập, HCQT.phụ trợ TB; Mua đất 1000m2	2023-2025	3042/QĐ-UBND 15/12/2022	22.661	16.894	5.767	5.000		5.000																		-5.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
2	Trường Mẫu giáo Long Hòa (Long Hòa 1)		Long Hoà	Xây mới Khối 02 phòng học + khối hành chính quản trị + phòng chức năng	2023-2025	174/QĐ-SXD 25/4/2024	13.670	10.788														200	200		200					200	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	dự án bổ sung
3	Các dự án tạm ứng tại Q quyết định số 419/Q Đ-UBND ngày 20/3/2024 của UBND tỉnh						34.510	27.973	6.537	2.693	-	2.693	-	-	-	2.692	-	2.692	-	-	-	2.693	2.693	-	2.693	-	-	-	-	-		-

	1. Trường MG thị trấn Ôc Eo điểm lẻ (Trung Sơn)		TS	Xây mới: Khối hiệu bộ và phòng chức năng, khối 02 phòng học; Cải tạo: Khối 06 phòng học hiện trạng, nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh giáo viên, hạ tầng kỹ thuật; Mua sắm thiết bị bổ sung.	2021-2023	498/QĐ-SXD 15/11/2021; 321/QĐ-SXD 13/7/2023	9.071	7.444	1.627	1.231						1.230		1.230													Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	bồi trí hoàn tạm ứng
	2. Trường MG thị trấn Phú Hòa điểm chính (Phú Hữu)		TS	5135m2	2022-2024	2740/QĐ-UBND 17/11/2021; 2375/QĐ-UBND 27/9/2022	25.439	20.529	4.910	1.462						1.462		1.462					1.462	1.462							Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	bồi trí hoàn tạm ứng
4	Trường mẫu giáo Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh)		PT	4058,4m2	2022-2024	Số 3139/QĐ-UBND 27/12/2022	32.129	22.732	9.397	7.000						4.179		4.179					12.511	12.511					5.511	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
5	Trường TH Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh)		PT	Xây mới; trang thiết bị	2022-2024	Số 657/QĐ-UBND 15/5/2023	35.938	28.310	7.628	7.000													8.000	8.000					1.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
6	Trường TH Long Hòa điểm phụ (Long Thạnh 2)		PT	Xây dựng mới: Khu vệ sinh, nhà để xe; Cải tạo: khối 06 phòng học, khu vệ sinh, công - hàng rào; HTKT	2023-2025	Số 298/QĐ-SXD 03/7/2023	2.943	2.462	481	2.288						1.722		1.722					2.217	2.217					-71	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
7	Trường tiểu học B Phú Mỹ		PT	XD mới 14p, TTb	2022-2024	Số 472/QĐ-UBND 13/4/2023	28.858	23.170	5.688	6.500													6.500	6.500					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
8	Chương trình ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025						39.820	28.817	11.003	21.437						14.549		14.549					21.047	20.497					-940			
	1. Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Tri Tôn giai đoạn 2021-2025		Huyện Tri Tôn	Xây mới 368 xí, cải tạo 217 xí	2023-2026	132/QĐ-UBND 10/02/2023	35.834	24.831	11.003	17.451						10.953		10.953					17.451	16.901					-550	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn		
	2. Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thành phố Châu Đốc giai đoạn 2021-2025		TPCĐ	C.tạo p.TH + t.bị các điểm trường	2023-2025	352/QĐ-SXD 01/8/2023	3.986	3.986		3.986						3.596		3.596					3.596	3.596					-390	Ban QLDA ĐTXD KV TP Châu Đốc	Kế cả hoàn trả tạm ứng	

9	Trường THCS Tân Tuyển		Xã Tân Tuyển, huyện Tri Tôn	10859m2	2024-2026	711/QĐ-UBND 13/4/2022	38.829	30.000	8.829	13.503					5.451		5.451					13.503	13.503					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	Kế cả hoàn trả tạm ứng
10	Trường THCS Lạc Quới		Xã Lạc Quới, huyện Tri Tôn	11757m2	2024-2026	1104/QĐ-UBND 12/7/2023	38.818	28.878	9.940	13.331												6.000	13.331						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
11	Trường tiểu học Lạc Quới điểm chính (Vĩnh Hòa)		Xã Lạc Quới, huyện Tri Tôn	4170m2	2022-2024	730/QĐ-UBND 26/5/2023	23.363	18.173	5.190	16.434					10.127		10.127					16.434	16.434					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
12	Trường tiểu học Lạc Quới điểm phụ (Vĩnh Thuận)		Xã Lạc Quới, huyện Tri Tôn	4100,81m2	2022-2024	290/QĐ-SXD 28/6/2023	5.133	4.337	796	4.302					4.302		4.302					4.460	4.302					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
13	Các dự án tạm ứng tại Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 20/3/2024 của UBND tỉnh						88.086	67.741	20.345	17.600					11.247		11.247					16.896	17.576					-24		
	1. Trường TH Tân Tuyển dp (Tân Bình)		TT	Tổng diện tích khu đất 2.176,6m2, gồm: Xây mới: nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh giáo viên, nhà xe cán bộ giáo viên, nhà xe học sinh, công hàng rào, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 08 phòng học, nhà vệ sinh học sinh.	2021-2023	467/QĐ-SXD 12/11/2021	4.658	3.783	875	600					593		593					576	576					-24	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	bồi trí hoàn tạm ứng
	2. Trường mầm non thị trấn Tri Tôn		TT		2021-2023	2528/QĐ-UBND 02/11/2021; 2696/QĐ-UBND 08/11/2022	32.426	24.932	7.494	6.300					559		559					6048	6.300						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	bồi trí hoàn tạm ứng
	3. Trường MG Tân Tuyển dc (Tân Đức)		TT	Diện tích đất xây dựng 3.581m2, gồm: Xây mới 10 phòng học, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục trẻ, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị	2021-2023	2729/QĐ-UBND 17/11/2021	29.811	22.778	7.033	6.500					5.950		5.950					6240	6.500						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	bồi trí hoàn tạm ứng
	4. Trường TH Tân Tuyển dc (Tân An)		TT		2021-2023	1024/QĐ-UBND 16/5/2022	21.191	16.248	4.943	4.200					4.145		4145					4032	4.200						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	bồi trí hoàn tạm ứng

14	Trường MG Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)		CT	5.518,9m2	2024-2026	63/QĐ-UBND 05/01/2024; 772/QĐ-UBND 13/5/2024	25.382	18.057	7.325	5.000		5.000									5.000	5.000		5.000					-	Ban QLDA ĐT XD KV huyện Châu Thành	Hoàn tạm ứng	
15	Trường THCS Tân Trung		PT	XD mới và cải tạo các khối phòng học tập, khối phòng hành chánh QT, Khối phòng hỗ trợ học tập, Khối phụ trợ và HTKT	2024-2026	2174/QĐ -UBND 29/12/2023	33.251	26.200	7.051	3.000		3.000									100	100		100					-2.900	Ban QLDA ĐT XD KV huyện Phú Tân		
16	Trường TH Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1)		PT	Xây dựng mới: Khối hành chính quản trị + hỗ trợ học tập, khối 02 phòng học + phòng bộ môn, nhà để xe; Cải tạo: Khối 14 phòng học, khu vệ sinh, công, hàng rào; HTKT	2023-2025	370/QĐ -UBND 14/3/2024	26.826	20.926	5.900	3.000		3.000									100	100		100					-2.900	Ban QLDA ĐT XD KV huyện Phú Tân		
17	Đề án chuẩn quốc gia						317.314	246.034	71.280	54.000		54.000				6.855		6.855			42.225	47.225		47.225					-6.775			
(1)	Trường TH A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)		CT	7.010m2	2024-2026	1122/QĐ-UBND 13/7/2023; 771/QĐ-UBND 13/5/2024	37.735	28.259	9.476	8.000		8.000				6.855		6.855			8.000	8.000		8.000					-	Ban QLDA ĐT XD KV huyện Châu Thành		
(2)	Trường TH A Tân Phú điểm chính (Tân Thành)		CT	4.523m2	2023-2025	911/QĐ-UBND 22/6/2023; 854/QĐ-UBND 24/5/2024	26.860	20.278	6.582	10.000		10.000									10.000	10.000		10.000					-	Ban QLDA ĐT XD KV huyện Châu Thành		
(3)	Trường TH Vĩnh Lợi điểm chính (Hòa Lợi 1)		CT	Xây dựng mới: 18 phòng học, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	2024-2026	1325/QĐ-UBND 17/8/2023; 961/QĐ-UBND 12/6/2024	41.122	29.942	11.180	10.000		10.000									3.000	3.000		3.000					-7.000	Ban QLDA ĐT XD KV huyện Châu Thành		
(4)	Trường THCS Vĩnh Hạnh		CT	11.189m2	2024-2026	2309/QĐ-UBND 15/9/2023	44.268	32.205	12.063	5.000		5.000										5.000		5.000							Ban QLDA ĐT XD KV huyện Châu Thành	
(5)	Trường THCS Bình Thạnh		CT	7.850m2	2024-2026	3128/QĐ-UBND 26/12/2022	42.361	31.956	10.405	5.000		5.000									5.000	5.000		5.000					-	Ban QLDA ĐT XD KV huyện Châu Thành		
(6)	Trường THCS Vĩnh Lợi		CT	5.400m2	2024-2026	474/QĐ-UBND 13/4/2023	25.101	19.461	5.640	4.000		4.000									4.000	4.000		4.000					-	Ban QLDA ĐT XD KV huyện Châu Thành		

(7)	Trường THCS Vĩnh An		CT	6.050m2	2024-2026	715/QĐ-UBND 24/5/2023	30.051	23.335	6.716	5.000		5.000									5.000	5.000		5.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
(8)	Trường THPT Căn Đàng		CT	Xây dựng mới: phòng tổ chức Đảng và đoàn thể, một số phòng thuộc khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, một số hạng mục khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 18 phòng học, một số phòng thuộc khối phòng hành chính quản trị, một số phòng thuộc khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, một số hạng mục khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	2024-2026	1204/QĐ-UBND 01/8/2024	28.822	28.822													225	225		225				225	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	dự án bổ sung
(9)	Trường THCS Vĩnh Hòa		TC	Xây mới: 02 ph học và Khối ph học tập, Khối phòng HCQT, Khối phòng hỗ trợ học tập, Khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 12 phòng học, công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị.	2024-2026	2306/QĐ-UBND 8/10/21; 1895/QĐ-UBND 24/11/2023	40.994	31.776	9.218	7.000		7.000									7.000	7.000		7.000				-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
IV	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						1.806.568	1.259.648	546.920	329.352		329.352			51.849		51.849				273.837	327.072		327.072				-2.280		
A	Chuẩn bị đầu tư									3.700		3.700			1.321		1.321				1.790	500		500				-3.200		
1	Dự án Phòng khám và quản lý sức khỏe cán bộ thuộc Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh		Long Xuyên		2024-2027	852/QĐ-UBND 24/5/2024				3.000		3.000			1.321		1.321											-3.000	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	Chuyển sang thực hiện đầu tư
2	Mở rộng Bệnh viện Tim mạch An Giang 600 giường		Long Xuyên		2024-2029					200		200																-200	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	
3	Xây dựng mới Trạm y tế xã Bình Phú		CP	Khối nhà chính, nhà xe, san lấp mặt bằng, hệ thống xử lý nước thải, hạ tầng kỹ thuật, thiết bị.	2023-2025					500		500									1.790	500		500				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
B	Thực hiện dự án						1.806.568	1.259.648	546.920	325.652		325.652			50.528		50.528				272.047	326.572		326.572				920		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						1.556.237	1.009.317	546.920	318.086		318.086			45.133		45.133				261.341	315.866		315.866				-2.220		
b	Dự án nhóm B						1.512.748	965.828	546.920	302.352		302.352			33.604		33.604				247.827	302.352		302.352						

1	Bệnh viện y học cổ truyền An Giang		LX	100 giường	2019-2024	2827/QĐ-UBND 22/9/2017; 348/QĐ-UBND 20/02/2020; 1936/QĐ-UBND 19/8/2021; 357/QĐ-UBND 11/3/2024	203.474	143.474	60.000	19.253		19.253				864		864					19.253	19.253		19.253			-	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
2	Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (Khối Nhi 200 giường)		LX	200 giường	2021-2024	2846/QĐ-UBND 08/12/2020	363.022	363.022		98.167		98.167				20.365		20.365					98.167	98.167		98.167			-	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
3	Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản - Nhi An Giang		LX	TTB	2022-2023	1024a/QĐ-UBND 16/5/2022	479.316	42.396	436.920	18.025		18.025											3.500	3.025		3.025			-15.000	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
4	Bệnh viện Mắt - Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt tỉnh An Giang		LX	150 giường	2022-2025	3212/QĐ-UBND 30/12/2022	272.485	272.485		65.296		65.296				314		314					65.296	80.296		80.296			15.000	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
5	Bệnh viện quân dân y tỉnh An Giang		LX	100 giường	2021-2024	2423/QĐ-UBND 30/9/2022	149.491	99.491	50.000	85.450		85.450				8.047		8.047					45.450	85.450		85.450				Bộ CHQS tỉnh	
6	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới		CM	BS Khối tổng hợp 50 giường	2021-2024	1337/QĐ-UBND 21/6/2021; 2086/QĐ-UBND 18/8/2022	44.960	44.960		16.161		16.161				4.014		4.014					16.161	16.161		16.161			-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
c	Dự án nhóm C						43.489	43.489		15.734		15.734				11.529		11.529					13.514	13.514		13.514			-2.220		
	Xây dựng mới Khoa Xét nghiệm và Khoa Giải phẫu bệnh lý thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh		CE	Khối nhà chính; HTKT; TTB	2022-2024	2741/QĐ-UBND 17/11/2021	40.909	40.909		14.654		14.654				10.733		10.733					12.627	12.627		12.627			-2.027	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
2	Các trạm y tế xã						2.580	2.580		1.080		1.080				796		796					887	887		887			-193		
	Nâng cấp cải tạo trạm y tế xã Tân Phú		CT	Cải tạo; Xây mới	2022-2024	08/QĐ-SXD 05/01/2023	2.580	2.580		1.080		1.080				796		796					887	887		887			-193	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						226.848	226.848		600		600				1.549		1.549					3.600	3.600		3.600			3.000		
b	Dự án nhóm B						226.848	226.848		600		600				1.549		1.549					3.600	3.600		3.600			3.000		
1	Dự án Phòng khám và quản lý sức khỏe cán bộ thuộc Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh		Long Xuyên		2024-2027	852/QĐ-UBND 24/5/2024	122.134	122.134								1.321		1.321					3.000	3.000		3.000			3.000	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	Chuyển từ chuẩn bị đầu tư sang thực hiện đầu tư
2	Mở rộng Bệnh viện Tim mạch An Giang (giai đoạn 2)		LX	140 giường	2024-2027	2797/QĐ-UBND 16/11/2022	104.714	104.714		600		600				228		228					600	600		600			-	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	Kế cả hoàn trả tạm ứng

(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						23.483	23.483		6.966		6.966				3.846		3.846				7.106	7.106		7.106				140		
c	Dự án nhóm C						23.483	23.483		6.966		6.966				3.846		3.846				7.106	7.106		7.106				140		
1	Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế Tân Trung		PT	C	2022-2024	428/QĐ-SXD 18/9/2023	2.853	2.853		2.853		2.853				1.618		1.618				2.653	2.653		2.653				-200	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
2	Trạm y tế xã Long Hòa		Long Hòa	425 m2	2023-2025	71/QĐ-SXD 16/02/2024	6.687	6.687		2.000		2.000				500		500				2.000	2.000		2.000					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
3	Trạm y tế xã Phú Lộc	7945370		Cải tạo, xây mới, TTB	2022-2024	439/QĐ-SXD 12/11/2021; 67/QĐ-SXD 14/02/2023; 31/QĐ-SXD 17/01/24	2.356	2.356		356		356										356	356		356				-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
4	Trạm y tế phường Long Thành			500m2	2022-2024	437/QĐ-SXD 12/11/2021; 450/QĐ-SXD 02/10/2023	4.787	4.787		1.757		1.757				1.728		1.728				1.757	1.757		1.757				-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
5	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm y tế huyện Châu Phú		CP	Xây dựng mới Cổng hàng rào, nhà bảo vệ, nhà thuốc, bãi đỗ xe, hạ tầng kỹ thuật,...	2022-2024	367/QĐ-UBND 30/8/2024	6.800	6.800														340	340		340				340	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	dự án bổ sung
V	VĂN HÓA, THÔNG TIN						437.287	379.959	57.328	94.257	15.852	78.405				47.441		47.441				97.546	96.450	15.852	80.598				2.193		
A	Chuẩn bị đầu tư						18.866	18.866		2.957		2.957				578		578				1.030	1.030		1.030				-1.927		
1	Di tích Đá Nổi		TS	2000m2	2023-2025	281/QĐ-UBND 27/02/2024	8.268	8.268		2.557		2.557				578		578				630	630		630				-1.927	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
2	Di tích Gò Cây Tung		TB	5000m2	2023-2025		10.598	10.598		400		400										400	400		400				-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên	
B	Thực hiện dự án						418.421	361.093	57.328	91.300	15.852	75.448				46.863		46.863				96.516	95.420	15.852	79.568				4.120		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						215.117	215.117		44.228	15.852	28.376				19.967		19.967				44.228	44.228	15.852	28.376						
b	Dự án nhóm B						215.117	215.117		44.228	15.852	28.376				19.967		19.967				44.228	44.228	15.852	28.376						
	Nhà hát tỉnh An Giang		LX	20.000 m2	đến hết năm 2025	1765/QĐ-UBND 29/7/2021; 2345/QĐ-UBND 26/9/2019; 2457/QĐ-UBND 05/10/2022	215.117	215.117		44.228	15.852	28.376				19.967		19.967				44.228	44.228	15.852	28.376				-	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	

(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						118.462	77.254	41.208	24.193		24.193					11.049		11.049					23.749	22.649		22.649				-1.544		
c	Dự án nhóm C						118.462	77.254	41.208	24.193		24.193					11.049		11.049					23.749	22.649		22.649				-1.544		
1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã:						19.534	13.803	5.731	8.947		8.947					4.603		4.603					8.441	8.441		8.441				-506		
	1.Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Thạnh		TC	Tổng diện tích dự án khoảng 6.651m2 (đã được san lấp bằng phẳng và có hệ thống điện, nước kết nối với khu vực). - Cải tạo: Hội trường văn hóa đa năng, các phòng chức năng, phòng vệ sinh (lấy cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng xã Tân Thạnh hiện hữu cải tạo lại). - Xây dựng mới: Sân bóng đá mini, sân sinh hoạt cộng đồng. - Mua sắm trang thiết bị bổ sung. Tổng diện tích dự án khoảng 6.651m2 (đã được san lấp bằng phẳng và có hệ thống điện, nước kết nối với khu vực). - Cải tạo: Hội trường văn hóa đa năng, các phòng chức năng, phòng vệ sinh (lấy cơ sở vật chất Trung tâm học tập cộng đồng xã Tân Thạnh hiện hữu cải tạo lại). - Xây dựng mới: Sân bóng đá mini, sân sinh hoạt cộng đồng. - Mua sắm trang thiết bị bổ sung.	2022-2024	435/QĐ-SXD 21/9/2023	4.057	2.812	1.245	2.812		2.812					1.630		1.630					2.812	2.812		2.812				-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	2. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Trung		Tân Trung		2022-2024	Số 530/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	4.484	3.092	1.392	1.436		1.436					496		496					1.436	1.436		1.436				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	3. Trung tâm Văn hoá, Thể thao xã Vĩnh Lợi		CT	5.976m2	2022-2024	207/QĐ-SXD 12/5/2023	5.397	3.987	1.410	2.987		2.987					1.952		1.952					2.481	2.481		2.481				-506	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	4. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Phú, huyện Châu Thành		CT	2.559m2	2022-2024	415/QĐ-SXD 18/10/2022	5.596	3.912	1.684	1.712		1.712					525		525					1.712	1.712		1.712				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
2	Các dự án tạm ứng tại Q quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 20/3/2024 của UBND tỉnh						20.757	15.202	5.555	2.294	-	2.294	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.759	2.759	-	2.759	-	-	-	-	465	-	

	1. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hòa Bình Thạnh		CT	- Tổng diện tích khu đất 3.300m2 . - Xây dựng mới: Hội trường văn hóa đa năng, sân bóng đá mini, sân sinh hoạt cộng đồng, hạ tầng kỹ thuật. - Cải tạo: 02 phòng chức năng, nhà vệ sinh. - Trang thiết bị	2021-2023	471/QĐ-SXD 15/11/2021	5.405	3.984	1.421	1.270		1.270									1.170,00	1.170		1.170					-100	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	2. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Hanh huyện Châu Thành		CT	2986m2	2021-2023	448/QĐ-SXD 12/11/2021	5.444	3.976	1.468	135		135									135,00	135,00		135,00						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	3. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh An huyện Châu Thành		CT	Tổng diện tích dự án khoảng 4,092m2 . - Xây dựng mới: Hội trường văn hóa đa năng, các phòng chức năng, sân bóng đá mini, sân sinh hoạt cộng đồng, phòng vệ sinh, hạ tầng kỹ thuật. - Mua sắm trang thiết bị.	2021-2023	447/QĐ-SXD 12/11/2021	5.226	3.799	1.427	705		705									1.270,00	1.270		1.270					565	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	4. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Thạnh huyện Châu Thành		CT	2135m2	2021-2023	449/QĐ-SXD 12/11/2021	4.682	3.443	1.239	184		184									184,00	184		184						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
3	Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Châu Thành		CT	7.278m2	2022-2024	1022/QĐ-UBND 29/6/2023; 2743/QĐ-UBND 17/11/2021	36.906	21.187	15.719	3.147		3.147			3.147		3.147				5.204	5.204		5.204					2.057	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
4	Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Chợ Mới		CM	Khối HT, CT phụ, HTKKT, thiết bị	Hết năm 2024	2742/QĐ-UBND 17/11/2021	25.530	14.175	11.355	5.326		5.326			2.933		2.933				3.979	3.979		3.979					-1.347	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
5	Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá xếp hạng cấp tỉnh (KH 780)						15.735	12.887	2.848	4.479		4.479			366		366				3.366	2.266		2.266					-2.213		
	1, Cải tạo Đình Bình Phú, xã Bình Hòa huyện Châu Thành		CT	3590,8m2	2021-2023	2657/QĐ-UBND 31/10/2022	7.675	6.214	1.461	366		366			366		366				366	366		366					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	2, Trùng tu, sửa chữa Đình Khánh Bình		AP		2023-2025	313/QĐ-UBND 01/3/2024	5.496	4.560	936	2.000		2.000									2.000	900		900					-1.100	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	Hoàn tạm ỉng
	3, Cải tạo chùa Vĩnh Hòa		TS		2022-2024	280/QĐ-UBND 27/02/2024	2.564	2.113	451	2.113		2.113									1.000	1.000		1.000					-1.113	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	Hoàn tạm ỉng

(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						84.842	68.722	16.120	22.879		22.879				15.847		15.847					28.539	28.543		28.543				5.664		
c	Dự án nhóm C						84.842	68.722	16.120	22.879		22.879				15.847		15.847					28.539	28.543		28.543				5.664		
1	Sửa chữa Nhà thiếu nhi An Giang		LX		2023-2025	56/QĐ-SXD	7.732	7.732														3.500	3.500		3.500				3.500	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	dự án bổ sung	
2	Cải tạo, sửa chữa một số cơ sở hạ tầng Khu di tích Văn hóa Óc Eo		TS, TT	Cải tạo đường vào di tích, hệ thống thoát nước, bề ngấm hiện vật, bia di tích.	2023-2025	1389/QĐ-UBND 10/9/2024	2.004	2.004														96	96		96				96	Ban quản lý di tích Văn hóa Óc Eo	dự án bổ sung	
2	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã:						11.189	7.974	3.215	3.999		3.999				3.995		3.995					4.095	4.099		4.099				100		
	1. Trung tâm văn hóa, thể thao xã Lạc Quới		xã Lạc Quới huyện Trĩ Tôn	1.884 m2	2023-2025	299/QĐ-SXD 03/7/2023	5.528	3.999	1.529	3.999		3.999				3.995		3.995					3.995	3.999		3.999				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn	
	2. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Long Hòa		PT	Hội trường+ các phòng chức năng+ hạ tầng kỹ thuật	2023-2025	237/QĐ-SXD 01/6/2024	5.661	3.975	1.686													100	100		100				100	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	dự án bổ sung	
3	Các dự án tạm ứng tại Q quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 20/3/2024 của UBND tỉnh						48.401	38.670	9.731	8.828		8.828				8.192		8.192					8.828	8.828		8.828						
	Nhà thi đấu huyện Trĩ Tôn		TT	10300m2	2019-2023	2615/QĐ-UBND 30/10/2019; 374/QĐ-UBND 02/3/2022; 1853/QĐ-UBND 22/7/2022	48.401	38.670	9.731	8.828		8.828				8.192		8.192					8.828	8.828		8.828					UBND huyện Trĩ Tôn	bồi trí hoàn tạm ứng
4	Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá xếp hạn cấp tỉnh (KH 780)						15.516	12.342	3.174	10.052		10.052				3.660		3.660					12.020	12.020		12.020				1.968		
-	Di tích Hồ thờ An Lợi		Xã Châu Lăng, huyện Trĩ Tôn	1000m2	2023-2025	1136/QĐ-UBND 14/7/2023	8.052	8.052		8.052		8.052				1.814		1.814					7.730	7.730		7.730				-322	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn	Kể cả chuẩn bị đầu tư
-	Trùng tu, sửa chữa Đình Bình Mỹ		CP	DT đất 3.636 m2	2022-2024	1789/QĐ-UBND 07/11/2023	7.464	4.290	3.174	2.000		2.000				1.846		1.846					4.290	4.290		4.290				2.290	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	

VI	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG									1.422		1.422																	-1.422		
A	Chuẩn bị đầu tư									1.422		1.422																	-1.422		
1	Dự án chôn lấp hợp vệ sinh (09 bãi rác)		7 huyện thị		2024- 2027					700		700																	-700	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
2	Dự án Đầu tư m ới hạ tầng kỹ thuật Nhà máy xử lý CTRSH tại Khu xử lý rác thải Phú Thanh, Phú Tân (200 tấn/ngày)		PT		2025- 2027					722		722																	-722	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
VII	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						25.182.267	5.418.328	19.763.639	1.313.982	556.880	718.192			38.910	609.117	171.191	399.016			38.910	1.240.919	1.297.178	520.359	737.909			38.910	-16.804		
VII.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỄM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						5.050.848	1.221.112	3.829.436	227.134	23.341	164.883			38.910	75.581	6.863	29.808			38.910	206.882	235.882	22.671	174.301			38.910	8.748		
A	Chuẩn bị đầu tư						2.470.000	329.352	2.140.648	10.000		10.000										10.000	10.000		10.000						
	Xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiêu vùng tứ giác Long Xuyên		TB, TT	đảm bảo tưới tiêu 13,850 ha, và hạ tầng phục vụ tái cơ cấu NN	2024- 2029		2.470.000	329.352	2.140.648	10.000		10.000										10.000	10.000		10.000				-	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
B	Thực hiện dự án						2.580.848	891.760	1.688.788	217.134	23.341	154.883			38.910	75.581	6.863	29.808			38.910	196.882	225.882	22.671	164.301			38.910	8.748		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						1.785.098	746.047	1.039.051	164.280	11.987	113.383			38.910	65.984	5.760	21.314			38.910	144.698	174.698	11.987	123.801			38.910	10.418		
b	Dự án nhóm B						1.734.897	695.846	1.039.051	148.002		109.092			38.910	60.224		21.314			38.910	128.420	158.420		119.510			38.910	10.418		
1	Tiểu dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL (MD-ICRSL)-WB9		AP		2016- 2024	1234/QĐ-UBND 05/5/2016; 2841/QĐ-UBND 26/9/2017;24/QĐ-UBND 06/01/2022; 573/QĐ-UBND 05/4/2024	714.605	193.314	521.291	26.569		26.569			569		569					26.569	26.569		26.569				-	Sở NN&PTNT	

2	Xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang.		TB, TT	03 hồ	2018-2024	2696/QĐ-UBND 29/10/2018; 2519/QĐ-UBND 18/10/2019; 2387/QĐ-UBND 18/10/2021; 80/QĐ-UBND 14/01/2022	457.859	196.899	260.960	47.523		47.523				19.319		19.319				47.523	47.523		47.523				-	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
3	Khắc phục sạt lở bờ Bắc kênh Rạch Giá – Long Xuyên tại khu vực tổ 15, ấp Bình Khánh, xã Mỹ Khánh, thành phố Long Xuyên		LX		2023-2024	1432/QĐ-UBND 07/9/2023	41.863	41.863		38.910					38.910						38.910	38.910						38.910	-	Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên	
4	Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang		CP	56ha	2020-2024	4667/QĐ-BNN-TCTS 18/11/2020	168.500	92.000	76.500	35.000		35.000				1.426		1.426				5.000	35.000		35.000					Sở NN&PTNT	
5	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu		CT-TS	13,86ha, 26 công hờ	2017-2024	3272/QĐ-UBND 30/10/2017; 320/QĐ-UBND 09/02/2018; 618/QĐ-UBND 26/3/2021; 857/QĐ-UBND 27/4/2022; 1089/QĐ-UBND09/7/2024	352.070	171.770	180.300													10.418	10.418		10.418				10.418	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	Kể cả hoàn tạm ứng; dự án bổ sung
c	Dự án nhóm C						50.201	50.201		16.278	11.987	4.291				5.760	5.760					16.278	16.278	11.987	4.291						
1	Dự án Kè quản lý khu đất bãi bồi tiếp giáp Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng		LX	380m	2021-2023	977/QĐ-UBND 12/5/2022 2147/QĐ-UBND 28/12/2023	31.836	31.836		11.000	6.709	4.291				1.306	1.306					11.000	11.000	6.709	4.291				-	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
2	Tuyến kè đầu kênh Vĩnh An (đoạn từ bờ kè đến Chùa Ông)		TC	99,24m	2021-2023	2656/QĐ-UBND 11/11/2021	18.365	18.365		5.278	5.278					4.454	4.454					5.278	5.278	5.278					-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Kể cả hoàn trả tạm ứng
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						791.534	141.797	649.737	49.441	7.941	41.500				9.157	663	8.494				48.771	47.771	7.271	40.500				-1.670		
c	Dự án nhóm C						791.534	141.797	649.737	49.441	7.941	41.500				9.157	663	8.494				48.771	47.771	7.271	40.500				-1.670		
1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025		4 huyện và TPCĐ	380ha	2021-2025	1849/QĐ-UBND 06/8/2021	15.308	14.708	600	4.755	4.755											4.755	4.755	4.755					-	Ban QL Rừng phòng hộ và Đặc dụng tỉnh	

2	Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang, giai đoạn 2021-2025		11 huyện thị thành	5.223ha	2021-2025	1993/QĐ-UBND 26/8/2021	35.501	30.277	5.224	3.186	3.186					663	663					2.516	2.516	2.516					-670	Chi cục Kiểm lâm	
3	Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi		TT,T B	7867590	2020-2026	4621/QĐ-UBND-TCTL 30/11/2022	516.300	65.800	450.500	20.000		20.000										20.000	20.000		20.000				-	Sở NN&PTNT	
4	Bổ trí ổn định dân cư di dân tự do, biên giới khu vực lộ 20, xã An Nông		An Nông, Tỉnh Biên		2020-2024	2246/QĐ-UBND 22/09/2020; 2606/QĐ-UBND 08/11/2021 2202/QĐ-UBND 29/12/2023	109.519	19.521	89.998	15.500		15.500				8.494		8.494				15.500	15.500		15.500				-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tỉnh Biên	Hoàn trả tạm ứng
5	Dự án bổ trí ổn định dân cư di dân tự do, thiên tai khu vực ấp Thạnh Phú xã Khánh An		Khánh An, An Phú		2021-2024	1588/QĐ-UBND 07/7/2020; 1993/QĐ-UBND 24/8/20202; 1174/QĐ-UBND 08/6/2022; 2148/QĐ-UBND 28/12/2023	114.906	11.491	103.415	6.000		6.000										6.000	5.000		5.000				-1.000	UBND huyện An Phú	Hoàn trả tạm ứng
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						4.216	3.916		3.413	3.413					440	440					3.413	3.413	3.413							
c	Dự án nhóm C						4.216	3.916		3.413	3.413					440	440					3.413	3.413	3.413							
1	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025						1.916	1.916		1.913	1.913					440	440					1.913	1.913	1.913							
	Thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP						1.916	1.916		1.913	1.913					440	440					1.913	1.913	1.913							
	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã sản xuất và tiêu thụ đường thốt nốt Nhơn Hưng		Nhơn Hưng - TB	Trạm biến áp, trạm bơm tưới	2023-2024	633/QĐ-SNNPTNT 08/8/2023	1.916	1.916		1.913	1.913					440	440					1.913	1.913	1.913				-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tỉnh Biên		
2	Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh theo chuỗi liên kết sản xuất tại hợp tác xã nông nghiệp Tây Phú	8065214	TP	Mua sắm thiết bị	2022-2024	133/QĐ-SKHĐT 12/12/2023	2.300	2.000		1.500	1.500											1.500	1.500	1.500				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		
VII.2	GIAO THÔNG						19.280.635	3.606.465	15.674.170	1.005.637	482.328	523.309				505.133	135.925	369.208				978.585	990.844	457.236	533.608				-14.793		
	Thực hiện dự án						19.280.635	3.606.465	15.674.170	1.005.637	482.328	523.309				505.133	135.925	369.208				978.585	990.844	457.236	533.608				-14.793		

(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						4.762.835	2.015.189	2.747.646	477.423	241.898	235.525				138.294	20.741	117.553				469.703	394.758	151.228	243.530				-82.665		
b	Dự án nhóm B						4.520.310	1.848.533	2.671.777	419.381	219.351	200.030				99.951	6.681	93.270				408.963	332.462	131.933	200.529				-86.919		
1	Nâng cấp đường Lê Trọng Tấn (đoạn từ cầu Tầm Bót đến đường Phạm Cự Lượng)		P. MP, MQ	801m + cầu	2022-2025	2722/QĐ-UBND 17/11/2021; 2597/QĐ-UBND 25/10/2022	172.788	48.080	124.708	11.919	906	11.013				3.493		3.493				11.919	11.919	906	11.013				-	Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên	
2	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 941 (đoạn từ cầu số 16 đến ngã 3 giao nhau giữa đường 3 tháng 2 và đường Hùng Vương)		TT	1km	2021-2023	2733/QĐ-UBND 17/11/2021 ; 587/QĐ-UBND 24/3/2022	78.805	78.805		21.000	21.000					2.933	2.933					10.582	10.582	10.582					-10.418	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
3	Nâng cấp Đường tỉnh 949		TB- TT	18,705km	2020-2024	1103/QĐ-UBND 26/5/2021	496.258	496.258		43.000		43.000				31.947		31.947				43.000	43.000		43.000				-	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
4	Xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp		CD- TC	20,96km	2021-2024	1761/QĐ-UBND 29/7/2021; 1003/QĐ-UBND 13/5/2022	2.131.006	731.006	1.400.000	222.697	193.697	29.000				15.023		15.023				222.697	145.697	116.697	29.000				-77.000	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
5	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc		Tỉnh Biên - Tri Tôn	9.601m	2017-2024	2284/QĐ-UBND 28/7/2017; 388/QĐ-UBND 26/02/2020; 3040/QĐ-UBND 14/12/2022; 303/QĐ-UBND 15/3/2023; 1548/QĐ-UBND 26/9/2023; 475/QĐ-UBND 27/3/2024	443.473	342.673	100.800	19.893		19.893				19.000		19.000				19.893	20.392		20.392				499	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tỉnh Biên	
6	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2		TB	16,371km	2021-2024	2331/QĐ-UBND 12/10/2021; 1005/QĐ-UBND 13/5/2022; 262/QĐ-UBND 22/02/2024; 474/QĐ-UBND 27/3/2024	1.078.209	97.124	981.085	97.124		97.124				23.807		23.807				97.124	97.124		97.124					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tỉnh Biên	
7	Đường đê Kênh Hòa Bình		CD	1220m	2021-2024	2971/QĐ-UBND 18/12/2020; 161/QĐ-UBND 15/02/2023; 1013/QĐ-UBND 29/6/2023	119.771	54.587	65.184	3.748	3.748					3.748	3.748					3.748	3.748	3.748					-	UBND TP Châu Đốc	
c	Dự án nhóm C						242.525	166.656	75.869	58.042	22.547	35.495				38.343	14.060	24.283				60.740	62.296	19.295	43.001				4.254		
1	Tuyến ĐH.06 (Mỹ Khánh-ranh Tri Tôn)		CT	22.367m	2022-2024	2719/QĐ-UBND 17/11/2021	45.274	24.348	20.926	10.463		10.463				7.569		7.569				10.463	10.463		10.463				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	

2	Tuyến ĐH. 03 (cầu Trà Can - Bình Chánh)		CT	4.413m + 02 cầu, 01 cống	2022- 2024	300/QĐ-UBND 15/3/2023	21.986	12.861	9.125	8.527	8.527					8.080	8.080					9.758	9.758	9.758					1.231	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
3	Xử lý hạ tầng giao thông đô thị giai đoạn 1 đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV-III, thành lập thị xã Tịnh Biên		TB	NC, cải tạo HTTN, GT, CX, CS trên địa bàn TT: Nhà Bàng, Chi Lăng, Tịnh Biên, xã Núi Voi và xã Nhơn Hưng	2022- 2024	732/QĐ-UBND 26/5/2023	73.902	45.217	28.685	23.313		23.313				16.714		16.714				32.538	32.538		32.538					9.225	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên	
4	Đường số 8 và số 15 thuộc Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ		LX	341,1m	2021- 2024	348/QĐ-SXD 05/8/2021; 341/QĐ-SXD 05/9/2022; 16/QĐ-SXD 10/01/2024	12.278	12.278		7.845	6.126	1.719																		-7.845	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
5	Láng nhựa đường vòng xã Bình Thủy		CP	9554,3m	2022- 2024	2915/QĐ-UBND 02/12/2022	33.562	16.429	17.133	6.994	6.994					5.980	5.980					6.994	8.637	8.637						1.643	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phủ	
6	Nâng cấp, mở rộng Đường lễnh T4		TT	3654,4m	2022- 2024	1326/QĐ-UBND 18/6/2021	55.523	55.523		900	900											987,00	900	900						-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	Bổ trí hoàn ứng
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						14.203.18 0	1.422.453	12.780.72 7	474.282	221.219	253.063				347.627	115.18 4	232.44 3				474.282	555.586	300.229	255.357					81.304		
a	Dự án nhóm A						13.526.19 2	1.000.000	12.526.19 2	267.755	14.692	253.063				232.443		232.44 3				267.755	361.781	108.718	253.063					94.026		
	Đường bộ cao tốc Châu Đốc- Cần Thơ-Sóc Trăng (tham gia công tác GPMB dự án tuyến đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng phần đoạn qua địa phận tỉnh An Giang)		CD- CT	57,2Km	2022- 2027	222/QĐ-UBND 28/02/2023	13.526.19 2	1.000.000	12.526.19 2	267.755	14.692	253.063				232.443		232.44 3				267.755	361.781	108.718	253.063					94.026	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
b	Dự án nhóm B						489.015	290.782	198.233	131.000	131.000					91.903	91.903					131.000	126.000	126.000						-5.000		

1	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu di tích đặc biệt Ôc Eo - Ba Thê thuộc Đường tỉnh 943 (đoạn từ cầu Thoại Giang đến cầu Mướp Vắn)		TS	14,77 km	2022 - 2025	2913/QĐ-UBND 02/12/2022	104.000	104.000		76.000	76.000					55.041	55.041					76.000	76.000	76.000					-	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
2	Nâng cấp tuyến đường Nam Cần Tháo (từ QL91 đến rừng tràm Trà sư, huyện Tịnh Biên)		CP-TB	20,6km	2023-2026	2663/QĐ-UBND 03/11/2022	240.863	117.212	123.651	40.000	40.000					35.456	35.456					40.000	40.000	40.000					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
3	Nâng cấp, mở rộng đường bờ Đông liên xã		AP	14,43km	2023-2026	2654/QĐ-UBND 31/10/2022	144.152	69.570	74.582	15.000	15.000					1.406	1.406					15.000	10.000	10.000					-5.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		
c	Dự án nhóm C						187.973	131.671	56.302	75.527	75.527					23.281	23.281					75.527	67.805	65.511	2.294				-7.722			
1	Cầu Phú Vĩnh		TS, CT	109,54m	2022 - 2024	2624/QĐ-UBND 27/10/2022	62.100	62.100		49.608	49.608					15.601	15.601					49.608	35.000	35.000					-14.608	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG		
2	Tuyến ĐH.12 (cầu Bình Hòa-ranh Trĩ Tôn)		CT	23.597m và 2 cầu, 3 cống	2022-2024	2720/QĐ-UBND 17/10/2021	74.869	45.348	29.521	15.000	15.000											15.000	15.000	15.000					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
3	Cầu Đa Phước - Vĩnh Trường		AP	160m	2022-2024	2541/QĐ-UBND 17/10/2022	41.928	20.339	21.589	10.919	10.919					7.680	7.680					10.919	15.511	15.511					4.592	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		
	Đường vào Nhà máy xử lý rác thải trấn Mỹ Luông		CM	1800m	2021-2024	680/QĐ-SGTVT 15/11/2021	9.076	3.884	5.192														2.294		2.294				2.294	Ban QLDA ĐTXD KV huyệnChợ Mới	dự án bổ sung	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						314.620	168.823	145.797	53.932	19.211	34.721				19.212		19.212				34.600	40.500	5.779	34.721				-13.432			
b	Dự án nhóm B						222.393	111.648	110.745	9.432	9.432																		-9.432			
	Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 11 (bao gồm tuyến chính và tuyến nhánh đi đến trung tâm xã Tân Lập đầu nối với đường tỉnh 945		TB	22,094m	2023-2026	1710/QĐ-UBND 25/10/2023	222.393	111.648	110.745	9.432	9.432																		-9.432	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên		
c	Dự án nhóm C						92.227	57.175	35.052	44.500	9.779	34.721				19.212		19.212				34.600	40.500	5.779	34.721				-4.000			
1	Tuyến đường kênh E		TTNS	1700m x 13m; mặt 7m	2024-2026	1453/QĐ-UBND 11/9/2023	55.030	19.978	35.052	10.000		10.000										100	10.000		10.000						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	

2	Nâng cấp, mở rộng cầu An Phú – Vĩnh Trường và đường dẫn vào cầu, kết nối thông tuyến với Quốc lộ 91C		AP	Đầu tư xây dựng 08 nhịp dài 103,15m và Phân đường vào cầu	2023-2025	629/QĐ-UBND 11/5/2023	24.497	24.497		24.400		24.400				19.212		19.212					24.400	24.400		24.400				-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
3	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú, tỉnh An Giang qua khu vực tứ giác Long Xuyên nối với huyện Hoàn Đắt, tỉnh Kiên Giang (ĐT.945)		CP	500 trụ đèn	2023-2025	1796/QĐ-UBND 09/11/2023	12.700	12.700		10.100	9.779	321										10.100	6.100	5.779		321				-4.000	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	
VII.3	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ						377.252	260.972	116.280	17.331	17.331					2.728	2.728					6.376	6.376	6.376						-10.955		
A	Chuẩn bị đầu tư						72.519	72.519		1.500	1.500											1.500	1.500	1.500								
	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Xuân Tô (giai đoạn 1) (công suất 750m3/ngày.đê m)		TB	750m3/ngày.đê m	2024-2026		72.519	72.519		1.500	1.500											1.500	1.500	1.500						-	Ban QL Khu kinh tế	chuẩn bị đầu tư và thực hiện đầu tư
B	Thực hiện dự án						304.733	188.453	116.280	15.831	15.831					2.728	2.728					4.876	4.876	4.876						-10.955		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						302.591	186.311	116.280	13.689	13.689					2.638	2.638					2.734	2.734	2.734						-10.955		
b	Dự án nhóm B						243.411	127.131	116.280	13.164	13.164					2.113	2.113					2.209	2.209	2.209						-10.955		
2	Trạm kiểm soát liên hợp của khẩu Quốc tế Vĩnh Xương		TC	79864m2	2021-2024	1342/QĐ-UBND 21/6/2021; 757/QĐ-UBND 18/4/2022	243.411	127.131	116.280	13.164	13.164					2.113	2.113					2.209	2.209	2.209						-10.955	Ban QL Khu kinh tế	
c	Dự án nhóm C						59.180	59.180		525	525					525	525					525	525	525								
	Cụm công nghiệp Lương An Trà (giai đoạn 1)		TT	11,96ha	2016-2020 và 2021-2023	3306/QĐ-UBND 31/10/2017; 271/QĐ-UBND 16/02/2022; 2737/QĐ-UBND 10/11/2022	59.180	59.180		525	525					525	525					525	525	525						-	UBND huyện Tri Tôn	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						2.142	2.142		2.142	2.142					90	90					2.142	2.142	2.142								
c	Dự án nhóm C						2.142	2.142		2.142	2.142					90	90					2.142	2.142	2.142								
	Hàng rào kiên cố bảo vệ hai bên hành lang cầu Long Bình		Long Bình-AP	170,52 m	2023-2025	1605/QĐ-BQLKKT 19/10/2023	2.142	2.142		2.142	2.142					90	90					2.142	2.142	2.142						-	Ban QL Khu kinh tế	
VII.4	DU LỊCH						303.486	159.733	143.753	30.000		30.000										15.000	30.000		30.000							
	Thực hiện dự án						303.486	159.733	143.753	30.000		30.000										15.000	30.000		30.000							

(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						303.486	159.733	143.753	30.000		30.000										15.000	30.000		30.000						
b	Dự án nhóm B						303.486	159.733	143.753	30.000		30.000										15.000	30.000		30.000						
	Trung tâm hội nghị thành phố Châu Đốc		CD	5,500m2	2024-2027	275/QĐ-UBND 26/02/2024; 791/QĐ-UBND 19/4/2022	303.486	159.733	143.753	30.000		30.000										15.000	30.000		30.000					Ban QLDA ĐTXD KV TP Châu Đốc	
VII. 5	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						170.046	170.046		33.880	33.880					25.675	25.675					34.076	34.076	34.076					196		
	Thực hiện dự án						170.046	170.046		33.880	33.880					25.675	25.675					34.076	34.076	34.076					196		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						170.046	170.046		33.880	33.880					25.675	25.675					34.076	34.076	34.076					196		
b	Dự án nhóm B						136.551	136.551		17.730	17.730					16.169	16.169					17.926	17.926	17.926					196		
1	Tạo quỹ đất và đầu tư hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh An Giang		LX	5,9 ha	2021-2023	1068/QĐ-UBND 23/5/2022	89.583	89.583		8.958	8.958					7.435	7.435					8.958	8.958	8.958					-	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
2	Đầu tư trang thiết bị văn phòng phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp trên địa bàn tỉnh		LX		2023-2025	69/QĐ-SKHĐT 22/6/2023	9.602	9.602		8.772	8.772					8.734	8.734					8.772	8.772	8.772					-	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	bồi trí hoàn tạm ứng
3	Xây dựng hệ thống quản lý quy hoạch và phát triển đô thị tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2025		LX	Phần cứng, phần mềm	2021-2024	111/QĐ-SKHĐT 12/11/2021	37.366	37.366														196	196	196					196	Sở Xây dựng	
c	Dự án nhóm C						33.495	33.495		16.150	16.150					9.506	9.506					16.150	16.150	16.150							
	Chuyển đổi dữ liệu hộ tịch (giai đoạn 2)		Toàn tỉnh	2,7 triệu dữ liệu	2022-2024	42/QĐ-SKHĐT 14/4/2022	33.495	33.495		16.150	16.150					9.506	9.506					16.150	16.150	16.150					-	Sở Tư pháp	
VIII	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐVSNC, TCCT VÀ CÁC TỔ CHỨC CT-XH						448.686	288.379	160.307	86.074	86.074					53.515	53.515					89.043	86.943	86.943					869		
	Thực hiện dự án						448.686	288.379	160.307	86.074	86.074					53.515	53.515					89.043	86.943	86.943					869		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						414.904	265.690	149.214	81.074	81.074					53.515	53.515					84.043	83.943	83.943					2.869		
b	Dự án nhóm B						224.558	98.151	126.407	38.560	38.560					25.507	25.507					40.314	40.314	40.314					1.754		

1	Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan trực thuộc		LX	7.205m2	2021-2024	2751/QĐ-UBND 17/11/2021	73.151	73.151		24.560	24.560					16.198	16.198					26.314	26.314	26.314					1.754	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
2	Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh		LX	14.913m2	2020-2024	331/QĐ-TANDTC-KHTC 06/11/2020	151.407	25.000	126.407	14.000	14.000					9.309	9.309					14.000	14.000	14.000					-	Tòa án tỉnh	
<i>c</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						<i>190.346</i>	<i>167.539</i>	<i>22.807</i>	<i>42.514</i>	<i>42.514</i>					<i>28.008</i>	<i>28.008</i>					<i>43.729</i>	<i>43.629</i>	<i>43.629</i>					<i>1.115</i>		
1	Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh		LX	1577,8m2	2021-2023	1213/QĐ-UBND 14/6/2022; 1287/QĐ-UBND 08/8/2023	42.247	42.247		18.713	18.713					13.374	13.374					18.713	18.713	18.713					-	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
2	Nâng cấp, cải tạo trụ sở ủy ban nhân dân thị trấn Chợ Vầm		TT Chợ Vầm	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKT (cải tạo)	2023-2025	339/QĐ-SXD 24/7/2023	3.999	3.122	877	2.000	2.000					931	931					2.000	2.000	2.000						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
3	Trụ sở làm việc Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật		LX	2.070m2	2022-2024	546/QĐ-SXD 15/12/2022	5.550	5.550		2.540	2.540					2.455	2.455					2.455	2.455	2.455					-85	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
4	Trụ sở UBND xã Phú An		Phú An		2022-2024	491/QĐ-SXD 21/11/2022; 502/QĐ-SXD 30/10/2023	8.918	6.739	2.179	3.000	3.000					3.000	3.000					3.300	3.200	3.200					200	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
5	Trụ sở UBND xã Phú Long		Phú Long		2022-2024	364/QĐ-SXD 19/9/2022	11.130	8.573	2.557	5.561	5.561					4.611	4.611					5.561	5.561	5.561					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
6	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Bình		CT	- Xây dựng mới: trụ sở, HT, HTKT - Cải tạo: trụ sở hiện hữu, tôn nền sân + sân dal BTCT. - Thiết bị.	2021-2023	477/QĐ-SXD 15/11/2021	9.684	7.341	2.343	1.013	1.013											1.013	1.013	1.013					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	Hoàn tạm ứng
7	Trụ sở UBND xã Bình Long		CP		2022-2024	2177/QĐ-UBND 26/08/2022; 397/QĐ-UBND 19/3/2024	16.025	11.104	4.921	20	20											20	20	20					-	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	Hoàn tạm ứng
8	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang		LX	Cải tạo, nâng cấp: PCCC, nội thất	2021-2023	1691/QĐ-UBND 22/7/2021; 3092/QĐ-UBND 20/12/2022	40.858	40.858		1.289	1.289					299	299					1.289	1.289	1.289					-	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	

9	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang		LX	Khởi Nhà làm việc (cải tạo); Cải tạo Cổng Hàng rào - Nhà Bảo vệ; Hệ thống điều hòa không khí, hệ thống cấp gỗ tươi	2024-2026	149/QĐ-SXD 08/4/2024	9.916	9.916		3.000	3.000					453	453					4.000	4.000	4.000					1.000	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
10	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu		TC	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKT	2022-2024	2753/QĐ-UBND 17/11/2021; 1384/QĐ-UBND 29/8/2023	42.019	32.089	9.930	5.378	5.378					2.885	2.885					5.378	5.378	5.378					-	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	Kế cả hoàn ứng
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						33.782	22.689	11.093	5.000	5.000											5.000	3.000	3.000					-2.000		
c	Dự án nhóm C						33.782	22.689	11.093	5.000	5.000											5.000	3.000	3.000					-2.000		
	Trụ sở Khối vận huyện Ủy An Phú		AP	diện tích khu đất khoảng 3.903m2	2024-2026	472/QĐ-UBND 27/3/2024	33.782	22.689	11.093	5.000	5.000											5.000	3.000	3.000					-2.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	DM bổ sung mới
IX	XÃ HỘI						605.335	195.872	409.463	25.124	760	24.364				745		745				24.724	24.724	360	24.364				-400		
	Thực hiện dự án						605.335	195.872	409.463	25.124	760	24.364				745		745				24.724	24.724	360	24.364				-400		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						141.096	141.096		760	760											360	360	360					-400		
b	Dự án nhóm B						126.927	126.927		260	260											260	260	260							
	Mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh		CT	21.213,3 m2, xây dựng Cổng hàng rào	2022-2025	2755/QĐ-UBND 17/11/2021	126.927	126.927		260	260											260	260	260					-	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
c	Dự án nhóm C						14.169	14.169		500	500											100	100	100					-400		
	Nâng cấp Trung tâm Bảo trợ Xã hội tỉnh		LX	(02 khối trệt); Khởi nhà quản lý (01 trệt + 01 lầu); Khởi nhà bếp trệt; Hàng rào cách ly; Tháo dỡ khối hiện trạng; Hệ thống PCCC; Thiết bị	2022-2024	342/QĐ-SXD 06/9/2022	14.169	14.169		500	500											100	100	100					-400	Ban QLDA ĐTXD&K V PTĐT AG	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						464.239	54.776	409.463	24.364		24.364				745		745				24.364	24.364		24.364						
c	Dự án nhóm C						464.239	54.776	409.463	24.364		24.364				745		745				24.364	24.364		24.364						
1	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				2022-2025	2031/QĐ-UBND 15/8/2022	293.257	33.929	259.328	9.532		9.532				240		240				9.532	9.532		9.532				-	Chung các lĩnh vực	

[illegible]